

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024
phê duyệt danh mục công trình thủy lợi phân cấp quản lý
trên địa bàn thành phố Hà Nội

Phụ lục IV

DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI: CỐNG, CẦU QUA KÊNH
Phân cấp quản lý theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2022
của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

II. DANH MỤC PHÂN CẤP CỐNG, CẦU QUA KÊNH

1. Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Hà Nội quản lý

(Tiếp theo Công báo số 86+87)

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy dm	Vận hành																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
						Bờ	Km	B	H	Ø																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							

TT	Tên công trình	Địa bàn		Loại c.tr	Tại công trình		Lý trình		Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã		Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
								B	H	Ø				B	H						
964	Quy Đông 12	Gia Lâm	Kim Sơn	Kênh	Nhánh Quy Đông 1	Phải	0+341			0,40	1								Cống	Nhỏ	Tưới
965	Đt Cuối Kênh Quy Đông 1	Gia Lâm	Kim Sơn	Kênh	Nhánh Quy Đông 1		0+365	0,45	0,65		1	V1	TC						Cống	Nhỏ	Tưới
966	Đầu Kênh Quy Đông 2	Gia Lâm	Kim Sơn	Kênh	Nhánh Quy Đông 2		0+000			0,40	1								Cống	Nhỏ	Tưới
967	Đt Quy Đông 2	Gia Lâm	Kim Sơn	Kênh	Nhánh Quy Đông 2		0+000			0,30	1								Cống	Nhỏ	Tưới
968	Quy Đông 2-2	Gia Lâm	Kim Sơn	Kênh	Nhánh Quy Đông 2	Phải	0+005			0,30	1								Cống	Nhỏ	Tưới
969	Quy Đông 2-1	Gia Lâm	Kim Sơn	Kênh	Nhánh Quy Đông 2	Trái	0+026			0,30	1								Cống	Nhỏ	Tưới
970	Quy Đông 2-4	Gia Lâm	Kim Sơn	Kênh	Nhánh Quy Đông 2	Phải	0+154			0,30	1								Cống	Nhỏ	Tưới
971	Quy Đông 2-6	Gia Lâm	Kim Sơn	Kênh	Nhánh Quy Đông 2	Phải	0+258			0,30	1								Cống	Nhỏ	Tưới
972	Quy Đông 2-8	Gia Lâm	Kim Sơn	Kênh	Nhánh Quy Đông 2	Phải	0+388	0,30	0,50		1								Cống	Nhỏ	Tưới
973	Quy Đông 2-3	Gia Lâm	Kim Sơn	Kênh	Nhánh Quy Đông 2	Trái	0+437			0,30	1								Cống	Nhỏ	Tưới
974	Quy Đông 2-10	Gia Lâm	Kim Sơn	Kênh	Nhánh Quy Đông 2	Phải	0+478	0,40	0,50		1								Cống	Nhỏ	Tưới
975	Quy Đông 2-12	Gia Lâm	Kim Sơn	Kênh	Nhánh Quy Đông 2	Phải	0+521	0,40	0,50		1								Cống	Nhỏ	Tưới
976	Vòm Quy Đông 2	Gia Lâm	Kim Sơn	Kênh	Nhánh Quy Đông 2	Trái	0+521	0,30	0,50		1								Cống	Nhỏ	Tưới
977	Đt Đầu Kênh Quy Bắc	Gia Lâm	Kim Sơn	Kênh	Nhánh Quy Bắc		0+000	0,65	0,70		1	V1	TC						Cống	Nhỏ	Tưới
978	Quy Bắc 2	Gia Lâm	Kim Sơn	Kênh	Nhánh Quy Bắc	Phải	0+041			0,30	1								Cống	Nhỏ	Tưới
979	Quy Bắc 1	Gia Lâm	Kim Sơn	Kênh	Nhánh Quy Bắc	Trái	0+128			0,30	1								Cống	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1							Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
							Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)				
		Cấp huyện	Cấp xã	Bờ	Km	B				H	Ø	B				H	Ø			
994	Đt Ninh Hiệp	Gia Lâm	Ninh Hiệp	Kênh	Tào Khê		0+000	1,50	1,50		1	V3	TC					Cổng	Vừa	KH
995	Đồng Ninh Hiệp 1	Gia Lâm	Ninh Hiệp	Kênh	Tào Khê		0+000	1,50	1,50		1	V1	TC					Cổng	Vừa	KH
996	Đt Ba Za	Gia Lâm	Ninh Hiệp	Kênh	Cổng Thôn - ĐT2		2+080	2,00	2,00		3	V3	TC					Cổng	Vừa	Tưới
997	Khu Cn Ninh Hiệp 3	Gia Lâm	Ninh Hiệp	Kênh	7 Xã	Trái	0+450			1,50	1	V3	TC					Cổng	Vừa	Tiêu
998	Đồng Ninh Hiệp 2	Gia Lâm	Ninh Hiệp	Kênh	Tào Khê	Trái	0+000			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH
999	Con Tiên 2	Gia Lâm	Ninh Hiệp	Kênh	Tào Khê		1+000	1,00	1,35		1							Cổng	Nhỏ	KH
1000	Đt Đầu Kênh Nhánh Riều - Ninh Hiệp	Gia Lâm	Ninh hiệp	Kênh	Nhánh Diều - Ninh Hiệp		0+000			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
1001	Riều - Ninh Hiệp	Gia Lâm	Ninh hiệp	Kênh	Nhánh Diều - Ninh Hiệp	Phải	0+300			0,40	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
1002	Vẻ Hà Bắc	Gia Lâm	Ninh hiệp	Kênh	Nhánh Diều - Ninh Hiệp	Trái	0+598	0,75	1,10		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
1003	Vào Vườn Quả	Gia Lâm	Ninh hiệp	Kênh	Nhánh Diều - Ninh Hiệp		0+600			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
1004	Đt Đầu Kênh Soi Ninh Hiệp - Trùng Quán	Gia Lâm	Ninh hiệp	Kênh	Nhánh Soi Ninh Hiệp - Trùng Quán		0+000			0,80	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
1005	Đt Đầu Kênh Bãi Dương Hà	Gia Lâm	Ninh hiệp	Kênh	Nhánh Bãi Dương Hà		0+000	1,35	1,20		1	V3	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
1006	Đt Đồng Nành	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Cầu Chạc - Phù Đồng		0+326	1,70	2,00		2	2V5	TC					Cổng	Vừa	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m) B H Ø	Số cửa	Máy dm	Vận hành
1007	Đt Ngang Kênh	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Cầu Chạc - Phù Đồng		0+870	2,00	2,50		2	2V5	TC				
1008	Đt Ngã Tư Ông Sơn	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Cầu Chạc - Phù Đồng		1+200	1,50	2,00		2	2V2	TC				
1009	Qua Đê Phù Đồng	Gia Lâm	Phù Đồng	Sông	Đuống	Trái	16+500	2,00	2,00		1	V5	TC				
1010	Giao Thông 1	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Giao Thông - Đồng Viên		0+000	2,00	2,50		1	V5	TC				
1011	Bờ Quan	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Giao Thông - Đồng Viên	Phải	0+650			1,00	2	V2	TC				
1012	Đt Pheo	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Giao Thông - Đồng Viên		1+440	1,50	2,00		2	V3	TC				
1013	Dộc Tròn	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Giao Thông - Đồng Viên		2+650	2,00	2,50		1	V5	TC				
1014	Đt Cầu Chạc	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Tào Khê		0+900	1,00	1,60		2	V3	TC				
1015	Đt Đồng Lương	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	7 Xã		1+773	1,80	2,00		1	V3	TC				
1016	Đt Bãi Gàn	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	7 Xã		0+925	2,00	2,50		1	V5	TC				
1017	Dộc Tròn	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Thịnh Liên - Phù Đồng	Phải	1+850			1,00	1	V2	TC				
1018	Đầu Kênh Ưu	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Thịnh Liên - Phù Đồng	Trái	1+900	0,60	1,20		1	V1	TC				
1019	Đầu Kênh Mái Bàng	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Thịnh Liên - Phù Đồng	Trái	2+000	0,60	1,20		1	V1	TC				

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1020	Đt Thịnh Liên - Phù Đổng 3	Gia Lâm	Phù Đổng	Kênh	Thịnh Liên - Phù Đổng		2+502	0,80	1,20	1	V1	TC				Cống	Nhỏ	Tưới				
1021	Thịnh Liên - Phù Đổng 1	Gia Lâm	Phù Đổng	Kênh	Thịnh Liên - Phù Đổng	Trái	2+560	0,30	0,40	1						Cống	Nhỏ	Tưới				
1022	Thịnh Liên - Phù Đổng 3	Gia Lâm	Phù Đổng	Kênh	Thịnh Liên - Phù Đổng	Trái	2+800	0,30	0,40	1						Cống	Nhỏ	Tưới				
1023	Đt Thịnh Liên - Phù Đổng 4	Gia Lâm	Phù Đổng	Kênh	Thịnh Liên - Phù Đổng		2+804	0,80	1,20	1						Cống	Nhỏ	Tưới				
1024	Đầu Kênh Cò	Gia Lâm	Phù Đổng	Kênh	Thịnh Liên - Phù Đổng	Phải	2+803	0,80	1,20	1	V1	TC				Cống	Nhỏ	Tưới				
1025	Nhà Mái Bàng - Đồng Viên 2	Gia Lâm	Phù Đổng	Kênh	Nhánh Nhà Mái Bàng - Đồng Viên	Phải	0+380		0,30	1						Cống	Nhỏ	Tưới				
1026	Vèn Chan	Gia Lâm	Phù Đổng	Kênh	Nhánh Nhà Mái Bàng - Đồng Viên	Trái	0+400	0,60	0,65	1						Cống	Nhỏ	Tưới				
1027	Tiếp Nguồn	Gia Lâm	Phù Đổng	Kênh	Nhánh Nhà Mái Bàng - Đồng Viên	Trái	0+405	0,75	0,7	1	V1	TC				Cống	Nhỏ	Tưới				
1028	Nhà Mái Bàng - Đồng Viên 1	Gia Lâm	Phù Đổng	Kênh	Nhánh Nhà Mái Bàng - Đồng Viên	Trái	0+415	0,70	0,7	1	V1	TC				Cống	Nhỏ	Tưới				
1029	Đt Nhà Mái Bàng - Đồng Viên	Gia Lâm	Phù Đổng	Kênh	Nhánh Nhà Mái Bàng - Đồng Viên		0+420	0,60	0,70	1	V1	TC				Cống	Nhỏ	Tưới				
1030	Cò 1	Gia Lâm	Phù Đổng	Kênh	Nhánh Cổng Cò	Trái	0+050	0,45	0,70	1	V1	TC				Cống	Nhỏ	Tưới				
1031	Cò 2	Gia Lâm	Phù Đổng	Kênh	Nhánh Cổng Cò	Phải	0+110	0,30	0,70	1						Cống	Nhỏ	Tưới				

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1								Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành			
		Cấp huyện	Cấp xã			Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1047	Đồng Dấu	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Giao Thông - Đồng Viên	Phai	1+160				1,00	1	V2					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1048	Ngà Man	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Giao Thông - Đồng Viên	Trái	1+160			1,20	1,50	1	V1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1049	Ngã Tư Ông Sơn 1	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Giao Thông - Đồng Viên		1+670			1,40	1,40	1	V3					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1050	Xóm 3	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Giao Thông - Đồng Viên	Phai	2+120					1,00	1	V1				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1051	Dọc Xung	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Giao Thông - Đồng Viên	Trái	2+120					0,60	1	V1				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1052	Dọc Ngán	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Giao Thông - Đồng Viên	Trái	2+470					0,60	1	V1				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1053	Dinh Tran	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Giao Thông - Đồng Viên	Phai	2+530					1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1054	Ba Chuôm	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Giao Thông - Đồng Viên	Phai	2+630					1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1055	Sổ Nội	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Phù Đồng		0+250	1,05	1,00			1	V1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1056	Gót Triều	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Phù Đồng	Phai	0+600					0,80	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1057	Mẫu 3	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Phù Đồng	Trái	0+890	1,20	1,50			1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1058	Van	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Tào Khê	Phai	1+500	0,70	0,70			1	V1					Cổng	Nhỏ	KH		
1059	Lai Tuyền	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Tào Khê	Phai	1+800	1,00	1,50			1	V1					Cổng	Nhỏ	KH		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	Loại c.tr			
1060	Đập Ổ Gà	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Phải		2+460	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Phải	0,40	1		Cổng	Nhỏ	Tưới
1061	Dộc Lanh 1	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Trái		2+591	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Trái	0,30	1		Cổng	Nhỏ	Tưới
1062	Đám Mạ1	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Phải		2+680	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Phải	0,40	1		Cổng	Nhỏ	Tưới
1063	Phần Trăm	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Phải		3+000	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Phải	0,40	1		Cổng	Nhỏ	Tưới
1064	Thanh Lan	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Phải		2+150	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Phải	0,40	1		Cổng	Nhỏ	Tưới
1065	Lòn 1	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Trái		2+155	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Trái	0,40	1	V1	Cổng	Nhỏ	Tưới
1066	Lòn 2	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Trái		2+290	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Trái	0,40	1	V1	Cổng	Nhỏ	Tưới
1067	Đr Lòn	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng			2+290	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng		1,20	1,20	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới
1068	Cầu Quên	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Trái		2+360	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Trái	0,40	1	V1	Cổng	Nhỏ	Tưới
1069	Đr Ổ Gà	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng			2+465	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng		1,20	1,20	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới
1070	Gò Mới	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Phải		2+590	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Phải	0,30	1		Cổng	Nhỏ	Tưới
1071	Đám Mạ2	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Phải		2+820	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Phải	0,40	1		Cổng	Nhỏ	Tưới
1072	Dộc Lanh 2	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Trái		2+820	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Trái	0,40	1	V1	Cổng	Nhỏ	Tưới
1073	Dộc Lanh 3	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Trái		2+825	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Trái	0,30	1		Cổng	Nhỏ	Tưới
1074	Đường Ngang	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Trái		2+920	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Trái	0,30	1	V1	Cổng	Nhỏ	Tưới
1075	Đr Đường Ngang	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng			3+010	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng		1,20	1,20	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới
1076	Đường Cao Túc	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng			3+140	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng		1,25	1		Cổng	Nhỏ	Tưới
1077	Cầu Cũ	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Trái		3+330	Kênh	Nhánh Đì Phù Đồng	Trái	0,60	1	V1	Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2			Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy dm	Vận hành	B	H	Ø			
1078	Đồng Bưởi	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Nhánh Đi Phù Đồng	Phải	3+330			0,40	1	V1	TC					Tươi
1079	Đt Đồng Bưởi	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Nhánh Đi Phù Đồng		3+330	1,20	1,20		1	V1	TC					Tươi
1080	Cột Điện	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Nhánh Đi Phù Đồng	Phải	3+480			0,30	1							Tươi
1081	Chấu Gáo	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Nhánh Đi Phù Đồng	Trái	3+610			0,60	1	V1	TC					Tươi
1082	Đt Gáo	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Nhánh Đi Phù Đồng		3+620	1,20	1,20		1	V1	TC					Tươi
1083	Pheo	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Nhánh Đi Phù Đồng	Trái	3+930			0,60	1							Tươi
1084	Đồng Dâu	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	Nhánh Đi Phù Đồng	Phải	3+990	0,60	0,60		1							Tươi
1085	Bài Gàn	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	7 Xã	Trái	0+920			0,80	1							Tiểu
1086	Đĩa	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	7 Xã	Trái	1+117			0,40	1							Tiểu
1087	Đồng Lương	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	7 Xã	Phải	1+773			0,40	1							Tiểu
1088	Lựa	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	7 Xã	Phải	0+920			0,80	1	V1	TC					Tiểu
1089	B1	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	7 Xã	Trái	1+300			1,00	1	V1	TC					Tiểu
1090	B2	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	7 Xã	Trái	1+305			1,00	1	V1	TC					Tiểu
1091	Thủy Điện	Gia Lâm	Phù Đồng	Kênh	7 Xã	Trái	1+640			1,00	1	V1	TC					Tiểu
1092	Thọ Chương	Gia Lâm	Phú Thị	Kênh	Vàng - Dương Xá	Phải	3+446			0,30	1	V1	TC					Tươi
1093	Đồng Sùi	Gia Lâm	Phú Thị	Kênh	Vàng - Dương Xá		3+845	1,10	1,10		1	V1	TC					Tươi
1094	Đt Vàng - Dương Xá 3	Gia Lâm	Phú Thị	Kênh	Vàng - Dương Xá		4+455	1,00	1,20		1	V1	TC					Tươi
1095	Gò	Gia Lâm	Phú Thị	Kênh	Vàng - Dương Xá	Trái	3+460			0,40	1							Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	
1096	Gò Chương	Gia Lâm	Phú Thị	Kênh	Vàng - Dương Xá	Phải		3+508	0,50	0,60	1						Cổng Nhỏ Tuổi
1097	Đám Mạ	Gia Lâm	Phú Thị	Kênh	Vàng - Dương Xá	Trái		3+968		0,40	1						Cổng Nhỏ Tuổi
1098	Má Cá	Gia Lâm	Phú Thị	Kênh	Vàng - Dương Xá	Phải		4+170		0,40	1						Cổng Nhỏ Tuổi
1099	Cổng Cái	Gia Lâm	Phú Thị	Kênh	Vàng - Dương Xá	Phải		4+350	0,50	0,60	1	V1	TC				Cổng Nhỏ Tuổi
1100	Đt Đầu Kênh Viên Ngoại - Phú Thị	Gia Lâm	Phú Thị	Kênh	Viên Ngoại - Phú Thị			0+031	0,60	0,80	1	V1	TC				Cổng Nhỏ Tuổi
1101	Viên Ngoại - Phú Thị 2	Gia Lâm	Phú Thị	Kênh	Viên Ngoại - Phú Thị	Phải		0+284	0,50	0,50	1						Cổng Nhỏ Tuổi
1102	Viên Ngoại - Phú Thị 4	Gia Lâm	Phú Thị	Kênh	Viên Ngoại - Phú Thị	Phải		0+314	0,70	0,80	1						Cổng Nhỏ Tuổi
1103	Viên Ngoại - Phú Thị 1	Gia Lâm	Phú Thị	Kênh	Viên Ngoại - Phú Thị	Trái		0+406	0,50	0,50	1						Cổng Nhỏ Tuổi
1104	Đt Viên Ngoại - Phú Thị	Gia Lâm	Phú Thị	Kênh	Viên Ngoại - Phú Thị			0+408	0,60	0,80	1	V1	TC				Cổng Nhỏ Tuổi
1105	T2 - Phú Thị 8	Gia Lâm	Phú Thị	Kênh	T2 - Phú Thị	Phải		0+620	0,60	0,70	1	V1	TC				Cổng Nhỏ Tuổi
1106	Đt T2 - Phú Thị 4	Gia Lâm	Phú Thị	Kênh	T2 - Phú Thị			0+620	0,60	0,70	1	V1	TC				Cổng Nhỏ Tuổi
1107	T2 - Phú Thị 3	Gia Lâm	Phú Thị	Kênh	T2 - Phú Thị	Phải		0+882	0,60	0,50	1	V1	TC				Cổng Nhỏ Tuổi
1108	T2 - Phú Thị 7	Gia Lâm	Phú Thị	Kênh	T2 - Phú Thị	Trái		1+469	0,60	0,70	1	V1	TC				Cổng Nhỏ Tuổi
1109	Đt T2 - Phú Thị 5	Gia Lâm	Phú Thị	Kênh	T2 - Phú Thị			0+882	0,60	0,50	1	V1	TC				Cổng Nhỏ Tuổi
1110	T2 - Phú Thị 5	Gia Lâm	Phú Thị	Kênh	T2 - Phú Thị	Trái		1+260	0,60	0,75	1	V1	TC				Cổng Nhỏ Tuổi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1								Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
								Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)				
		Cấp huyện	Cấp xã	Bờ	Km	B	H			Ø	B	H	Ø									
1111	Đt T2 - Phú Thị 6	Gia Lâm	Phú Thị	Kênh	T2 - Phú Thị		1+273	0,60	0,70		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1112	Đt T2 - Phú Thị 7	Gia Lâm	Phú Thị	Kênh	T2 - Phú Thị		1+720	0,60	0,80		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1113	N1 - Kim Sơn 11	Gia Lâm	Phú Thị	Kênh	N1 - Kim Sơn	Trái	1+856	1,10	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1114	Điều Tiết Kênh Kiên Thành	Gia Lâm	Trâu Quỳ	Kênh	Tiêu Kiên Thành		2+282	2,40	2,10		2	V3	TC					Cổng	Vừa	KH		
1115	Đường Sui 2	Gia Lâm	Trâu Quỳ	Kênh	Tiêu Bắc Q15		1+270	2,50	2,00		1							cổng	Vừa	Tiêu		
1116	Tiêu Cầu Báy	Gia Lâm	Trâu Quỳ	Kênh	Cầu Báy	Trái	6+406	2,50	2,10		1	V3	TC					Cổng	Vừa	Tiêu		
1117	Đt Bình Minh - Trâu Quỳ 5	Gia Lâm	Trâu Quỳ	Kênh	Bình Minh - Trâu Quỳ		1+200	0,80	1,20		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1118	Đường Sui 1	Gia Lâm	Trâu Quỳ	Kênh	Tiêu Bắc Q15		1+160	1,00	1,40		1							cổng	Nhỏ	Tiêu		
1119	Tiêu Viện Rau 2	Gia Lâm	Trâu Quỳ	Kênh	Cầu Báy	Phải	7+113			1,00	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1120	Ông Lanh	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Tào Khê	Phải	3+690	2,00	2,50		2	V2	TC					Cổng	Vừa	KH		
1121	Qua Đê Thịnh Liên	Gia Lâm	Trung Mậu	Sông	Đuống	Trái	20+800	1,60	2,00		1	IV5, IV3	TC					Cổng	Vừa	KH		
1122	Đt Thịnh Liên - Phù Đồng 1	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Thịnh Liên - Phù Đồng		0+030	0,80	1,20		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1123	Khúc	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Thịnh Liên - Phù Đồng	Phải	0+800	0,60	0,8		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1124	Đầu Kênh Cái Đám	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Thịnh Liên - Phù Đồng	Phải	1+000	0,70	0,7		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1125	Đầu KênhTân Canh	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Thịnh Liên - Phù Đồng	Phải	1+150	0,80	0,9		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1126	Sầu Tán	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Thịnh Liên - Phù Đồng	Phải	1+300	0,60	1,20		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m) B H Ø			
1127	Đầu Kênh Chư Sao	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Thịnh Liên - Phù Đồng	Trái	1+400	0,60	1,20		1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
1128	Đt Thịnh Liên - Phù Đồng 2	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Thịnh Liên - Phù Đồng		1+400	0,80	1,20		1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
1129	Đt Chư Sao 1	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Chư Sao	Trái	0+000	0,80	0,80		1	V2	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
1130	Đt Chư Sao 2	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Chư Sao	Phải	0+000	0,80	0,80		1	V2	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
1131	Đt Đầu Kênh Nhánh Sáu Tấn	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Sáu Tấn		0+000	0,45	0,60		1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
1132	Sáu Tấn 1	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Sáu Tấn	Trái	0+20	0,50	0,5		1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
1133	Sáu Tấn 3	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Sáu Tấn	Trái	0+320	0,40	0,60		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1134	Sáu Tấn 4	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Sáu Tấn	Phải	0+350			0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1135	Sáu Tấn 6	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Sáu Tấn	Phải	0+600			0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1136	Cái Đám 3	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Cái Đám	Trái	0+120			0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1137	Cái Đám 5	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Cái Đám	Trái	0+210			0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1138	Đt Cái Đám	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Cái Đám		0+120			0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1139	Cái Đám 7	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Cái Đám	Trái	0+450			0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1140	Tán Canh 2	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Tán Canh	Phải	0+110	0,30	0,60		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1141	Tán Canh 4	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Tán Canh	Phải	0+230	0,30	0,60		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1142	Đt Tán Canh	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Tán Canh		0+230	0,40	0,60		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1143	Tán Canh 6	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Tán Canh	Phải	0+390	0,30	0,60		1				Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa			
		Cấp huyện	Cấp xã			Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø				
1144	Trên Kênh Nhánh Tân Canh	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Tân Canh	Phải	0+580	0,40	0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
1145	Đt Đầu Kênh Bờ Hương 1	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Bờ Hương 1		K0+00	0,78	0,70	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
1146	Đt Kênh Bờ Hương 2	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Bờ Hương 1		K0+440	0,55	0,75	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
1147	Bờ Hương 1	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Bờ Hương 1	Phải	0+040	0,30	0,60	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
1148	Bờ Hương 6	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Bờ Hương 1	Phải	0+440	0,55	0,75	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
1149	Bờ Hương 4	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Bờ Hương 1	Phải	0+250	0,30	0,75	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
1150	Bờ Hương 3	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Bờ Hương 1	Phải	0+450	0,40	0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
1151	Bờ Hương 5	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Bờ Hương 1	Trái	0+452	0,30	0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
1152	Bờ Hương 2-1	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Bờ Hương 2	Trái	0+010	0,40	0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
1153	Bờ Hương 2-3	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Bờ Hương 2	Trái	0+060	0,40	0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
1154	Đt Bờ Hương 2	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Bờ Hương 2	Trái	0+150	0,40	0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
1155	Bờ Hương 2-5	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Bờ Hương 2	Trái	0+390	0,40	0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
1156	Bờ Hương 3-2	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Bờ Hương 3		0+00	0,35	0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
1157	Bờ Hương 3-4	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Nhánh Bờ Hương 3	Phải	0+50	0,80	0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
1158	Đt Đồi 3	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Giữa		0+000	0,80	1,20	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
1159	Đt Kênh Giữa	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Giữa		0+425	1,00	1,40	1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	Loại c.tr			
1160	Ghềnh	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Tào Khê	Phải	Phải	2+290	Kênh	Tào Khê	Phải	Phải	2+290	Kênh	TC	Nhỏ	KH
1161	Tám Viện	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Tào Khê	Phải	Phải	2+060	Kênh	Tào Khê	Phải	Phải	2+060	Kênh	TC	Nhỏ	KH
1162	Hả Bắc	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Tào Khê	Trái	Trái	3+750	Kênh	Tào Khê	Trái	Trái	3+750	Kênh	TC	Nhỏ	KH
1163	Ông Cừ	Gia Lâm	Trung Mậu	Kênh	Tào Khê			3+940	Kênh	Tào Khê			3+940	Kênh	TC	Nhỏ	KH
1164	Góc Gạo 1	Gia Lâm	Văn Đức	Kênh	Trung Thủy Nông	Phải	Phải	0+125	Kênh	Trung Thủy Nông	Phải	Phải	0+125	Kênh	TC	Vừa	Tiêu
1165	Góc Gạo 2 (Tiêu Vòm1)	Gia Lâm	Văn Đức	Kênh	Trung Thủy Nông	Phải	Phải	0+340	Kênh	Trung Thủy Nông	Phải	Phải	0+340	Kênh	TC	Vừa	Tiêu
1166	Thứ 7 (Cuối Kênh Tây)	Gia Lâm	Văn Đức	Kênh	Trung Thủy Nông	Phải	Phải	0+915	Kênh	Trung Thủy Nông	Phải	Phải	0+915	Kênh	TC	Vừa	Tiêu
1167	Kim Đức Đi Văn Đức 2	Gia Lâm	Văn Đức	Kênh	Kim Đức Đi Văn Đức	Phải	Phải	2+249	Kênh	Kim Đức Đi Văn Đức	Phải	Phải	2+249	Kênh	TC	Nhỏ	Tươi
1168	Đt Kim Đức Đi Văn Đức 5	Gia Lâm	Văn Đức	Kênh	Kim Đức Đi Văn Đức			2+249	Kênh	Kim Đức Đi Văn Đức			2+249	Kênh	TC	Nhỏ	Tươi
1169	Kim Đức Đi Văn Đức 5	Gia Lâm	Văn Đức	Kênh	Kim Đức Đi Văn Đức	Trái	Trái	2+249	Kênh	Kim Đức Đi Văn Đức	Trái	Trái	2+249	Kênh	TC	Nhỏ	Tươi
1170	Kim Đức Đi Văn Đức 4	Gia Lâm	Văn Đức	Kênh	Kim Đức Đi Văn Đức	Phải	Phải	2+313	Kênh	Kim Đức Đi Văn Đức	Phải	Phải	2+313	Kênh	TC	Nhỏ	Tươi
1171	Đt N6 Kim Đức 1	Gia Lâm	Văn Đức	Kênh	N6	Trái	Trái		Kênh	N6	Trái	Trái		Kênh	TC	Nhỏ	Tươi
1172	Hạ Lưu Cổng Vòm 1	Gia Lâm	Văn Đức	Kênh	Trung Thủy Nông			0+340	Kênh	Trung Thủy Nông			0+340	Kênh	TC	Nhỏ	Tiêu
1173	Ruộng 6 (Tiêu Vòm)	Gia Lâm	Văn Đức	Kênh	Trung Thủy Nông	Phải	Phải	0+640	Kênh	Trung Thủy Nông	Phải	Phải	0+640	Kênh	TC	Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
1174	Đt Cửa Xá Ra Sông Ngũ Huyện Khê	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Ngũ Huyện Khê		0+000	1,90	1,70		2	V3	TC					Cổng	Vừa	Tưới	
1175	Luồn Búi Dứa	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Xuân Dục - Đường Xí		2+863			1,20	2							Cổng	Vừa	Tưới	
1176	Đt Cửa Nghè Mới	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Yên Khê - Cổng Tb Cũ		1+450	1,20	1,80		2	V2	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
1177	Luồn Kênh Qua Kênh Xuân Dục	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Yên Khê - Cổng Tb Cũ	Phải	0+642	1,50	1,50		2	V2	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
1178	Đt Tự Chạy Số 2	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Yên Khê - Cổng Tb Cũ		3+052	1,20	1,60		2	VĐ5	Điện					Cổng	Vừa	Tiêu	
1179	Đt Bãi Rác Đình Vĩ	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Dốc Lã - Cổng Tiêu Số 1		2+090	1,50	2,00		2							Cổng	Vừa	Tiêu	
1180	Luồn Qua Kênh Chính Liên Đàm	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Dốc Lã - Cổng Tiêu Số 1		3+295	1,20	1,60		2	V1, V2	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
1181	Cửa Nghè Cũ (DL-C.Chéo)	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Dốc Lã - Cổng Tiêu Số 1		1+665	1,20	1,60		2	2V2	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
1182	Đt Chéo	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Dốc Lã - Cổng Tiêu Số 1	Trái	2+700	1,50	1,70		2	V2	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
1183	Đt Tự Chạy Số 1	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Dốc Lã - Cổng Tiêu Số 1		3+470	2,10	1,60		1	2V3	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
1184	Đt Cửa Xá Ra Kênh Tươi CI	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Chính Liên Đàm		0+050	1,00	1,40		1	V3	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ				
							Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)		Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)				Số cửa	Máy dm	Vận hành	
									Bờ	Km	B	H				Ø							B
1185	Đt Đầu Kênh CII Đi Yên Thường	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Chính Liên Đàm		0+000	1,00	1,20		1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tuổi			
1186	5% Đình Vỹ	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Đi Yên Thường	Trái	0+163	0,46	0,48		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tuổi			
1187	Đường Quà	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Đi Yên Thường	Trái	0+196	0,40	0,40		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tuổi			
1188	Đình Dinh	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Đi Yên Thường	Phải	0+568			0,40	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tuổi			
1189	Bờ Gù	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Đi Yên Thường	Trái	0+654			0,40	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tuổi			
1190	Đt Đường Ve	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Đi Yên Thường		1+049	0,80	1,20		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tuổi			
1191	Nở Sung	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Đi Yên Thường	Phải	1+054			0,40	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tuổi			
1192	Là Kê 1	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Đi Yên Thường	Trái	1+146			0,40	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tuổi			
1193	Là Kê 2	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Đi Yên Thường	Trái	1+188			0,40	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tuổi			
1194	Cầu Sáu Nhà Soi	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Đi Yên Thường	Phải	1+267			0,40	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tuổi			
1195	Ruộng Quan Nở Sung	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Đi Yên Thường	Phải	1+267			0,40	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tuổi			
1196	Nhà Soi	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Đi Yên Thường	Phải	1+273			0,40	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tuổi			
1197	Cải Tạo Kho Xăng	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Đi Yên Thường	Phải	1+491			0,40	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tuổi			
1198	Đt Ao Báu	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Đi Yên Thường		2+227	0,80	1,00		1							Cổng	Nhỏ	Tuổi			
1199	Yên Thường 5 (30)	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Đi Yên Thường	Trái	2+413	0,40	0,40		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tuổi			
1200	Trùng Quán (31)	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Đi Yên Thường	Trái	2+524			0,40	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tuổi			
1201	Trùng Quán (32)	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Đi Yên Thường	Trái	2+600	0,35	0,45		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tuổi			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy dm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1202	Đt 33 Quy Móng	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Đi Yên Thường		2+674			0,40	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
1203	Đường Ve	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Đi Yên Thường	Trái	1+049			0,40	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
1204	Đt Đầu Kênhxí Nghiệp Giồng	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Đi Yên Thường		1+331			0,60	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
1205	Đt Yên Thường	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Đi Yên Thường		1+332	0,80	1,20		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
1206	Yên Thường	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Đi Yên Thường	Phải	1+741	0,80	0,80		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
1207	Đt Quy Móng	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Đi Yên Thường		1+742	1,00	1,00		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
1208	Quy Móng	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Đi Yên Thường	Trái	1+887	0,70	0,70		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
1209	Đt Đầu Kênh CII Đì Xuân Dục	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Chính Liên Đàm		0+00	0,80	1,50		1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
1210	Đt Gia Thụ	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Xuân Dục Đường Xi	-	0+513	0,80	1,20		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
1211	Bãi Điều	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Xuân Dục Đường Xi	Trái	0+543	0,40	0,40		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
1212	Quản Điện	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Xuân Dục Đường Xi	Trái	0+628			0,40	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
1213	Mặt Bể 1	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Xuân Dục Đường Xi	-	0+773			0,40	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
1214	Mặt Bể 2	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Xuân Dục Đường Xi	-	0+850			0,40	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa			
		Cấp huyện	Cấp xã			Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø				
1226	Đá Xuân Dục	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Xuân Dục - Đường Xi	-	Phải	3+205	1,40	1,20		1	V1					Cổng	Nhỏ	Tưới
1227	Yên Khê	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Xuân Dục - Đường Xi	-	Trái	3+355			0,80	1	V1					Cổng	Nhỏ	Tưới
1228	Xí Nghiệp Giồng Yên Khê 1	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Nhánh Đi Yên Khê	Yên Khê	Phải	0+250	0,70	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1229	Xí Nghiệp Giồng Yên Khê 2	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Nhánh Đi Yên Khê	Yên Khê	Trái	0+250	0,70	0,80		1	V1					Cổng	Nhỏ	Tưới
1230	Qua Đường Gia Thụ	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Nhánh Đi Gia Thụ	Gia Thụ		0+015			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1231	Lương Cai	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Nhánh Đi Gia Thụ	Gia Thụ	Trái	0+120			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1232	Vân Đề 1	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Nhánh Đi Gia Thụ	Gia Thụ	Phải	0+225			1,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1233	Vân Đề 2	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Nhánh Đi Gia Thụ	Gia Thụ	Trái	0+305			0,75	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1234	Cây Đa	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Tiêu Lại Hoàng	Tiêu Lại Hoàng		0+00	0,90	1,20		1	V1					Cổng	Nhỏ	Tiểu
1235	Qua Đường Kênh Lại Hoàng	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Tiêu Lại Hoàng	Tiêu Lại Hoàng		0+323			0,90	1	V1					Cổng	Nhỏ	Tiểu
1236	Lương Cai 2	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Tiêu Lại Hoàng	Tiêu Lại Hoàng	Trái	0+968			0,70	1	V1					Cổng	Nhỏ	Tiểu
1237	Lương Cai 1	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Tiêu Lại Hoàng	Tiêu Lại Hoàng	Trái	0+868			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tiểu
1238	Lại Hoàng	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Tiêu Lại Hoàng	Tiêu Lại Hoàng	Trái	1+183	0,80	1,00		1	V1					Cổng	Nhỏ	Tiểu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành
1239	Đt Lại Hoàng I	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Tiêu Lại Hoàng		1+185	1,20	1,20		1	V1	TC						
1240	Nổ Nội	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Tiêu Lại Hoàng	Trái	1+485			0,60	1	V1	TC						
1241	Quan Vũ Nổ Nội	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Tiêu Lại Hoàng	Trái	1+735			0,80	1								
1242	Đt Lại Hoàng 2	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Tiêu Lại Hoàng		1+740	1,30	2,00		1	V2	TC						
1243	Lầy Hạ	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Yên Khê - Cống Tb Cũ		0+000	1,20	1,2		1	V1	TC						
1244	Đt Lách Quán Điện	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Yên Khê - Cống Tb Cũ		0+228	1,20	1,40		1	V1	TC						
1245	Vực Yên Khê	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Vực Yên Khê		0+000	1,10	1,50		1	V1	TC						
1246	Cửa Hậu	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Yên Khê - Cống Tb Cũ	Trái	0+233	1,00	1,20		1								
1247	Luồn Qua Kênh Yên Thường	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Yên Khê - Cống Tb Cũ		0+698	1,35	1,40		1								
1248	Đt Hồ Đỗ Xá	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Yên Khê - Cống Tb Cũ		0+938	1,30	1,60		1	V1	TC						
1249	Đt Quán Điện	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Yên Khê - Cống Tb Cũ		0+230	1,40	1,40		1	V1	TC						
1250	Hồ Trung Quốc	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Dốc Lã - Cống Tiêu Số 1		0+505	1,40	1,60		1	V1	TC						
1251	Đạc Trên Quy Móng	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Dốc Lã - Cống Tiêu Số 1	Trái	0+510	0,80	0,75		1	V1	TC						

TT	Tên công trình	Địa bàn		Loại c.tr	Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2			Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
					Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa
		Bờ	Km			B	H	Ø	B	H				Ø						
1252	Đồng Đàm	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Dốc Lã - Cống Tiêu Số 1		0+900	1,00	1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1253	3 Lòng Đình Vỹ 1	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Dốc Lã - Cống Tiêu Số 1	Trái	1+00	0,40	0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1254	3 Lòng Đình Vỹ 2	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Dốc Lã - Cống Tiêu Số 1	Trái	1+230	1,00	1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1255	Đồng Trịnh	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Dốc Lã - Cống Tiêu Số 1	Phải	1+030	0,90	0,80	1	V1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1256	Dân Sinh 1	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Dốc Lã - Cống Tiêu Số 1	Phải	1+234		0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1257	Dân Sinh 2	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Dốc Lã - Cống Tiêu Số 1	Phải	1+440		0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1258	Ngõ Cốt	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Dốc Lã - Cống Tiêu Số 1	Trái	1+440	1,00	1,00	1	V1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1259	Đường Quả	Gia Lâm	Yên Thường	Kênh	Dốc Lã - Cống Tiêu Số 1	Trái	2+350	0,80	0,80	1	V1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1260	Đt Đầu Kênh Ga Đông - Trưng Quán	Gia Lâm	Yên thường	Kênh	Nhánh Ga Đông - Trưng Quán		0+000	0,60	0,60	1	V1					Cổng	Nhỏ	Tươi		
1261	Đt Cuối Kênh Ga Đông - Trưng Quán	Gia Lâm	Yên thường	Kênh	Nhánh Ga Đông - Trưng Quán		0+850	0,80	1,00	1	V1					Cổng	Nhỏ	Tươi		
1262	Đt Mất Trâu	Gia Lâm	Yên Viên	Kênh	Thiên Đức		1+930	1,40	1,90	2	2V2					Cổng	Vừa	Tiêu		
1263	Lấy Nước Tự Chảy Tb Công Thôn	Gia Lâm	Yên Viên	Kênh	Cổng Thôn - ĐT2		0+030	1,65	2,00	3	V2					Cổng	Vừa	Tươi		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ				
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành	
								B	H	Ø				B	H	Ø							
1264	Qua Đê Cống Thôn	Gia Lâm	Yên Viên	Sông	Đuống		10+646			2,00	2	V5	TC							Cống	Vừa	Tưới	
1265	Đt Ga Đông	Gia Lâm	Yên Viên	Kênh	Nhánh Đi Yên Viên		0+980	1,80	1,20		1	V1	TC								Cống	Vừa	Tưới
1266	Sili Cát	Gia Lâm	Yên Viên	Kênh	Thiên Đức		4+165	1,00	1,25		2	V1	TC								Cống	Vừa	Tiêu
1267	Đt Đàm Ái Mộ	Gia Lâm	Yên Viên	Kênh	Đàm Ái Mộ			1,00	1,30		1	V1	TC								Cống	Nhỏ	Tiêu
1268	Cây Đa Yên Thường	Gia Lâm	Yên Viên	Kênh	Thiên Đức			1,40	1,40		1	V2	TC								Cống	Nhỏ	Tiêu
1269	Đt Dốc Lã	Gia Lâm	Yên Viên	Kênh	Dốc Lã - Cống Tiêu Số 1		0+000	1,20	1,40		1	V2	TC								Cống	Nhỏ	Tiêu
1270	Gốc Xoan	Gia Lâm	Yên Viên	Kênh	Cống Thôn - DT2	Trái	0+350			0,60	1	V1	TC								Cống	Nhỏ	Tưới
1271	Đt Đầu Kênh Nhánh Đi Yên Viên	Gia Lâm	Yên Viên	Kênh	Nhánh Đi Yên Viên		0+000	1,20	1,40		1	V3	TC								Cống	Nhỏ	Tưới
1272	Tế Xuyên 1	Gia Lâm	Yên Viên	Kênh	Nhánh Đi Yên Viên	Phải	0+095			0,30	1	V1	TC								Cống	Nhỏ	Tưới
1273	Tế Xuyên 3	Gia Lâm	Yên Viên	Kênh	Nhánh Đi Yên Viên	Trái	0+380	0,60	0,60		1										Cống	Nhỏ	Tưới
1274	Ngầm Qua Đường Nhánh Đi Yên Viên (Mới)	Gia Lâm	Yên Viên	Kênh	Nhánh Đi Yên Viên	Phải	0+670	0,40	0,40		1										Cống	Nhỏ	Tưới
1275	Ngầm Qua Đường Nhánh Đi Yên Viên(Cũ)	Gia Lâm	Yên Viên	Kênh	Nhánh Đi Yên Viên	Phải	0+895	0,50	0,50		1										Cống	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy dm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1276	Nhà Mái Bằng Đi Yên Viên	Gia Lâm	Yên Viên	Kênh	Nhánh Đi Yên Viên	Phải	0+540			0,30	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1277	Té Xuyên 2	Gia Lâm	Yên Viên	Kênh	Nhánh Đi Yên Viên	Phải	0+200			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1278	Lã Côi	Gia Lâm	Yên Viên	Kênh	Nhánh Đi Yên Viên	Phải	1+420			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1279	Đt Đường Tàu	Gia Lâm	Yên Viên	Kênh	Thiên Đức		3+700			1,25	1	V3	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1280	Cửa Chùa	Gia Lâm	Yên Viên	Kênh	Thiên Đức		5+620	1,40	1,30		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1281	Lò Gạch 2	Gia Lâm	Yên Viên	Kênh	T9		0+040	0,60	0,80		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1282	Đt Trại Lợn	Long Biên	Thạch Bàn	Kênh	Cầu Bấy		5+313	2,30	3,00		3	VĐ5	Điện					Cổng	Vừa	KH		
1283	Qua Đê Thượng	Long Biên	Thượng Thanh	Sông	Đuống	Phải	1+936	1,50	1,50		1	V5	TC					Cổng	Vừa	Tưới		
1284	Đt Đức Giang	Long Biên	Thượng Thanh	Kênh	Gia Thượng - ĐT Việt Hưng		1+973	2,00	2,20		1							Cổng	Vừa	Tưới		
1285	Đt Lấy Nước Tự Chảy Kênh Gia Thượng - Đt Việt Hưng	Long Biên	Thượng Thanh					0,50	0,70		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1286	Đt Bể Xả Gia Thượng	Long Biên	Thượng Thanh					1,30	1,30		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1287	Đt Đức Hòa	Long Biên	Thượng Thanh	Kênh	Gia Thượng - ĐT Việt Hưng		0+473	1,00	1,20		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ						
							Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành				Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành
											B	H	Ø							B	H	Ø			
1288	12 (Vào Khu ST Vincom)	Long Biên	Việt Hưng	Kênh	Gia Thượng - ĐT Việt Hưng		4+640			0,60	1							Cống	Nhỏ	Tưới					
1289	Đt 3 Xã	Long Biên	Việt Hưng	Kênh	Gia Thượng - ĐT Việt Hưng		5+070	1,20	1,50		1	V1	TC					Cống	Nhỏ	Tưới					
1290	Đầu Kênh 12B	Mé Linh	Chi Đông	Kênh	Chính Phù Trì	Phải	1+670			0,60	1	V1	TC					Cống	Nhỏ	Tưới					
1291	Đầu Kênh 12A	Mé Linh	Chi Đông	Kênh	Chính Phù Trì	Phải	2+285	0,90	1,10		1	V1	TC					Cống	Nhỏ	Tưới					
1292	Đông Đình	Mé Linh	Chi Đông	Kênh	Chính Phù Trì	Trái	2+305			0,50	1	V1	TC					Cống	Nhỏ	Tưới					
1293	Qua Đê Thanh Diêm	Mé Linh	Chu Phan	Kênh	Xá Thanh Diêm		0+400	2,50	2,10		1	V10	TC					Cống	Vừa	Tưới					
1294	Lấy Xá Thanh Diêm	Mé Linh	Chu Phan	Kênh	Xá Thanh Diêm		0+350	1,90	3,40		2	V10	TC					Cống	Vừa	Tưới					
1295	Ngoài Bãi Thanh Diêm	Mé Linh	Chu Phan	Kênh	Xá Thanh Diêm	Phải	0+050			0,40	1							Cống	Nhỏ	Tưới					
1296	Đầu Kênh N1 Thanh Diêm	Mé Linh	Chu Phan	Kênh	Chính Thanh Diêm	Trái	0+000	0,60	1,00		1	V2	TC					Cống	Nhỏ	Tưới					
1297	Đầu Kênh Chu Phan- Liên Mạc	Mé Linh	Chu Phan	Kênh	Chính Thanh Diêm	Trái	0+151			0,30	1	V1	TC					Cống	Nhỏ	Tưới					
1298	Đầu Kênh Đầm Tè	Mé Linh	Chu Phan	Kênh	Chính Thanh Diêm	Phải	0+360			0,40	1	V1	TC					Cống	Nhỏ	Tưới					
1299	Thanh Diêm 1	Mé Linh	Chu Phan	Kênh	Chính Thanh Diêm	Trái	0+846			0,50	1	V1	TC					Cống	Nhỏ	Tưới					
1300	Thanh Diêm 2	Mé Linh	Chu Phan	Kênh	Chính Thanh Diêm	Phải	1+280			0,20	1							Cống	Nhỏ	Tưới					
1301	Thanh Diêm 3	Mé Linh	Chu Phan	Kênh	Chính Thanh Diêm	Trái	1+440	0,40	0,50		1	V1	TC					Cống	Nhỏ	Tưới					
1302	Đầu Kênh Mạnh Trữ 2	Mé Linh	Chu Phan	Kênh	Chính Thanh Diêm	Phải	1+446			0,40	1	V1	TC					Cống	Nhỏ	Tưới					

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H						
1303	Thanh Diềm 5	Mê Linh	Chu Phan	Kênh	Chính Thanh Diềm	Trái	1+800			0,30	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
1304	Thanh Diềm 4	Mê Linh	Chu Phan	Kênh	Chính Thanh Diềm	Phải	1+810			0,40	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
1305	Thanh Diềm 7	Mê Linh	Chu Phan	Kênh	Chính Thanh Diềm	Trái	1+880			0,30	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
1306	Đầu Kênh N2 Thanh Diềm	Mê Linh	Chu Phan	Kênh	Chính Thanh Diềm	Phải	1+910			0,40	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
1307	Đầu Kênh Mạnh Trữ 1	Mê Linh	Chu Phan	Kênh	Chính Thanh Diềm	Trái	1+930	0,50	0,70		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
1308	Đầu Kênh Mạnh Trữ 4	Mê Linh	Chu Phan	Kênh	Chính Thanh Diềm	Trái	2+080	0,50	0,80		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
1308	Đầu Kênh Mạnh Trữ 3	Mê Linh	Chu Phan	Kênh	Chính Thanh Diềm	Phải	2+070	0,40	0,50		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
1310	Thanh Diềm 6	Mê Linh	Chu Phan	Kênh	Chính Thanh Diềm	Phải	2+140			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1311	Thanh Diềm 9	Mê Linh	Chu Phan	Kênh	Chính Thanh Diềm	Trái	2+150			0,40	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
1312	Đầu Kênh Mạnh Trữ 5	Mê Linh	Chu Phan	Kênh	Chính Thanh Diềm	Phải	2+260	0,50	0,50		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
1313	Đầu Kênh Mạnh Trữ 6	Mê Linh	Chu Phan	Kênh	Chính Thanh Diềm	Trái	2+340	0,70	0,80		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
1314	Thanh Diềm 8	Mê Linh	Chu Phan	Kênh	Chính Thanh Diềm	Phải	2+340			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1315	Thanh Diềm 11	Mê Linh	Chu Phan	Kênh	Chính Thanh Diềm	Trái	2+345			0,40	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
1316	Thanh Diềm 10	Mê Linh	Chu Phan	Kênh	Chính Thanh Diềm	Phải	2+600	0,50	0,50		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
1317	N1 Thanh Diềm 1	Mê Linh	Chu Phan	Kênh	N1	Trái	0+120	0,70	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2			Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ				
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)					Số cửa	Máy đm	Vận hành	
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H							Ø
1318	N1 Thanh Diễm 3	Mê Linh	Chu Phan	Kênh	N1	Trái	0+300	0,30	0,40		1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1319	Đầm Tè 1	Mê Linh	Chu Phan	Kênh	Đầm Tè Bờ Hữu	Trái	0+025			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1320	Đầm Tè 2	Mê Linh	Chu Phan	Kênh	Đầm Tè Bờ Hữu	Phải	0+050			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1321	Đầm Tè 3	Mê Linh	Chu Phan	Kênh	Đầm Tè Bờ Hữu	Trái	0+120			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1322	Đầm Tè 4	Mê Linh	Chu Phan	Kênh	Đầm Tè Bờ Hữu	Phải	0+200			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1323	Đầm Tè 5	Mê Linh	Chu Phan	Kênh	Đầm Tè Bờ Hữu	Trái	0+220			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1324	Đầm Tè 6	Mê Linh	Chu Phan	Kênh	Đầm Tè Bờ Hữu	Phải	0+280			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1325	Chu Phan - Liên Mạc 1	Mê Linh	Chu Phan	Kênh	Tiêu Chu Phan - Liên Mạc	Trái	0+552			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				
1326	Chu Phan - Liên Mạc 2	Mê Linh	Chu Phan	Kênh	Tiêu Chu Phan - Liên Mạc	Phải	1+600	1,00	1,20		1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				
1327	Chu Phan - Liên Mạc 3	Mê Linh	Chu Phan	Kênh	Tiêu Chu Phan - Liên Mạc	Trái	1+790			0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				
1328	Chu Phan - Liên Mạc 4	Mê Linh	Chu Phan	Kênh	Tiêu Chu Phan - Liên Mạc	Phải	2+100			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				
1329	Chu Phan - Liên Mạc 6	Mê Linh	Chu Phan	Kênh	Tiêu Chu Phan - Liên Mạc	Phải	3+000			0,60	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu				
1330	Qua Đường 48	Mê Linh	Đại Thịnh	Kênh	Thanh Phú		6+590	5,50	3,00		4					Cổng	Lớn	Tiêu				
1331	Thanh Phú 23	Mê Linh	Đại Thịnh	Kênh	Thanh Phú	Trái	5+647	3,00	2,50		1					Cổng	Vừa	Tiêu				
1332	Cầu Xanh	Mê Linh	Đại Thịnh	Kênh	Thanh Phú		5+650	2,10	2,4		3	V5	TC			Cổng	Vừa	Tiêu				

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy dm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1333	Thông Thang	Mê Linh	Đại Thịnh	Kênh	Thanh Phú	Phải	6+530	1,55	1,42		1							Cổng	Vừa	Tiêu		
1334	Cầu Kem	Mê Linh	Đại Thịnh	Kênh	Thanh Phú		8+000	2,20	3,00		3							Cổng	Vừa	Tiêu		
1335	Thanh Phú 33	Mê Linh	Đại Thịnh	Kênh	Thanh Phú	Trái	9+730	1,50	2,00		3							Cổng	Vừa	Tiêu		
1336	Trên Kênh Thanh Phú	Mê Linh	Đại Thịnh	Kênh	Thanh Phú		9+900	1,20	1,30		7							Cổng	Vừa	Tiêu		
1337	Đt Thường Lệ	Mê Linh	Đại Thịnh	Kênh	Thanh Phú		10+100	1,90	2,00		3	V5	Điện					Cổng	Vừa	Tiêu		
1338	Nội Đồng 1	Mê Linh	Đại Thịnh	Kênh	Nội Đồng	Trái	0+008	2,15	2,00		1	V3	TC					Cổng	Vừa	Tiêu		
1339	Thanh Phú 25	Mê Linh	Đại Thịnh	Kênh	Thanh Phú	Trái	6+000	0,90	1,50		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1340	Thanh Phú 26	Mê Linh	Đại Thịnh	Kênh	Thanh Phú	Phải	6+990			1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1341	Thanh Phú 27	Mê Linh	Đại Thịnh	Kênh	Thanh Phú	Trái	6+890			1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1342	Thanh Phú 28	Mê Linh	Đại Thịnh	Kênh	Thanh Phú	Phải	7+980	1,20	1,00		1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1343	Đt Cuối Kênh Thạch Đà Tân Châu	Mê Linh	Đại Thịnh	Kênh	Thạch Đà - Tân Châu		2+000			0,80	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1344	11A-7	Mê Linh	Hoàng Kim	Kênh	Chính 11A	Trái	2+570	0,50	0,60		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi		
1345	11A-9	Mê Linh	Hoàng Kim	Kênh	Chính 11A	Trái	2+670	0,50	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tươi		
1346	Đầu Kênh N29	Mê Linh	Hoàng Kim	Kênh	Chính 11A	Trái	2+800	0,50	0,60		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi		
1347	Đầu Kênh N30	Mê Linh	Hoàng Kim	Kênh	Chính 11A	Trái	2+960	0,50	0,60		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi		
1348	Đầu Kênh N32	Mê Linh	Hoàng Kim	Kênh	Chính 11A	Trái	3+320	0,70	0,80		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi		
1349	Đầu Kênh N34	Mê Linh	Hoàng Kim	Kênh	Chính 11A	Trái	3+330	0,70	0,80		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1365	Đầu Kênh Ái Cả	Mê Linh	Kim Hoa	Kênh	Phù Trì - Thanh Vân	Trái	0+160			0,30	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1366	Đầu Kênh Đồng Đám Chéo	Mê Linh	Kim Hoa	Kênh	Phù Trì - Thanh Vân	Trái	0+300			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1367	Đầu Kênh T14	Mê Linh	Kim Hoa	Kênh	Phù Trì - Thanh Vân	Trái	0+500			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1368	Phù Trì Thanh Vân ₁	Mê Linh	Kim Hoa	Kênh	Phù Trì - Thanh Vân	Trái	0+600			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1369	Phù Trì Thanh Vân ₃	Mê Linh	Kim Hoa	Kênh	Phù Trì - Thanh Vân	Trái	0+750			0,30	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1370	Phù Trì Thanh Vân ₂	Mê Linh	Kim Hoa	Kênh	Phù Trì - Thanh Vân	Phải	0+900			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1371	Phù Trì Thanh Vân ₅	Mê Linh	Kim Hoa	Kênh	Phù Trì - Thanh Vân	Trái	1+000			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1372	Phù Trì Thanh Vân ₄	Mê Linh	Kim Hoa	Kênh	Phù Trì - Thanh Vân	Phải	1+000			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1373	Phù Trì Thanh Vân ₇	Mê Linh	Kim Hoa	Kênh	Phù Trì - Thanh Vân	Trái	1+150			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1374	Đầu Kênh Tai Voi	Mê Linh	Kim Hoa	Kênh	Phù Trì - Thanh Vân	Trái	1+500			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1375	Đầu Kênh 11A	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Chính Thanh Diềm	Phải	3+240	2,10	2,10		1	V5	TC						Cổng	Vừa	Tưới	
1376	Đt Hóp	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Chính Thanh Diềm		3+890	2,15	2,30		1	V5	TC						Cổng	Vừa	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1377	11A-3	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Chính 11A	Trái	0+460	2,20	1,90		1						Cổng	Vừa	Tưới			
1378	Trên Kênh Nhánh Thanh Phú 1	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Nhánh Thanh Phú		0+060			1,50	2						Cổng	Vừa	Tiêu			
1379	Trên Kênh Nhánh Thanh Phú 2	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Nhánh Thanh Phú		0+210	2,00	1,70		3						Cổng	Vừa	Tiêu			
1380	Nhánh Thanh Phú 5	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Nhánh Thanh Phú	Trái	0+980	1,80	1,60		1						Cổng	Vừa	Tiêu			
1381	Chu Phan- Liên Mạc 5	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Tiêu Chu Phan - Liên Mạc	Trái	3+866	2,00	2,00		2						Cổng	Vừa	Tiêu			
1382	Trên Kênh Quán Đoàn Xa Mạc 1	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Quán Đoàn - Xa Mạc		0+700	2,50	1,70		3						Cổng	Vừa	Tiêu			
1383	Đầu Kênh Liên Mạc 1	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Chính Thanh Diềm	Trái	2+690			0,50	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
1384	Đầu Kênh Liên Mạc 2	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Chính Thanh Diềm	Trái	2+705	0,50	0,75		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
1385	Xá Thanh Phú	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Chính Thanh Diềm	Trái	3+040	1,00	1,20		1	V5	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
1386	Đầu Kênh N11	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Chính Thanh Diềm	Phải	3+460	0,40	0,50		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
1387	Thanh Diềm 13	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Chính Thanh Diềm	Trái	3+470			0,10	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
1388	Đầu Kênh Liên Mạc 3	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Chính Thanh Diềm	Phải	3+350	0,40	0,50		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
1389	Đầu Kênh Liên Mạc 4	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Chính Thanh Diềm	Phải	3+540			0,30	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2			Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø						
1390	Đầu Kênh Liên Mạc 5	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Chính Thanh Diềm	Phải	3+630		0,30	1	V1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1391	Thanh Diềm 12	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Chính Thanh Diềm	Phải	4+040	0,40	0,50	1	V1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1392	Đầu Kênh Liên Mạc 6	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Chính Thanh Diềm	Phải	4+200	0,50	0,60	1	V1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1393	Đầu Kênh Liên Mạc 7	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Chính Thanh Diềm	Phải	4+340	0,40	0,50	1	V1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1394	Thanh Diềm 14	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Chính Thanh Diềm	Phải	4+500	0,40	0,50	1	V0			Cổng	Nhỏ	Tưới
1395	Thanh Diềm 15	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Chính Thanh Diềm	Trái	4+590		0,30	1	V1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1396	Thanh Diềm 16	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Chính Thanh Diềm	Phải	4+890		0,30	1	V1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1397	Đầu Kênh Tiều Đường 308	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Chính Thanh Diềm	Phải	4+920		0,40	1	V1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1398	Đầu Kênh Liên Mạc 8	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Chính Thanh Diềm	Phải	5+040		0,40	1	V1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1399	Đầu Kênh Liên Mạc 12	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Chính Thanh Diềm	Phải	5+070		0,30	1	V1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1400	Đầu Kênh Liên Mạc 14	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Chính Thanh Diềm	Phải	5+250		0,40	1	V1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1401	Đầu Kênh Liên Mạc 15	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Chính Thanh Diềm	Phải	5+370		0,30	1	V1			Cổng	Nhỏ	Tưới
1402	Đầu Kênh N3	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Chính Thanh Diềm	Phải	5+430		0,40	1	V1			Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1421	Đầu Kênh N20	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Chính 11A	Trái	1+270				0,40	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
1422	Đầu Kênh N5	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Chính 11A	Trái	1+690	0,80	0,80			1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
1423	11A-6	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Chính 11A	Phải	1+810	0,40	1,00			1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1424	Liên Mạc 5-1	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Liên Mạc 5	Trái	0+450				0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1425	Trên Kênh Liên Mạc 5	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Liên Mạc 5		0+100	0,70	0,80			1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1426	Liên Mạc 13-2	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Liên Mạc 13	Phải	0+500	0,60	0,80			1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
1427	Đầu Kênh Liên Mạc 16	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	N3	Trái	0+020	1,00	1,00			1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1428	Đt Kênh N15-1	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	N15		0+750				0,30	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
1429	Đt Kênh N15-2	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	N15		1+450	0,65	1,00			1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
1430	Nhánh Thanh Phú 1	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Nhánh Thanh Phú	Trái	0+300				1,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1431	Nhánh Thanh Phú 3	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Nhánh Thanh Phú	Phải	0+700	1,00	1,10			1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1432	Nhánh Thanh Phú 7	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Nhánh Thanh Phú	Trái	1+000				0,50	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1433	Nhánh Thanh Phú 2	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Nhánh Thanh Phú	Phải	1+020				0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1434	Nhánh Thanh Phú 9	Mê Linh	Liên Mạc	Kênh	Nhánh Thanh Phú	Trái	1+200				0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)			
1448	Đại Bái Cầu Liễu 6	Mê Linh	Mê Linh	Kênh	Đại Bái - Cầu Liễu	Phải	0+020			1,50	1				Cổng	Vừa	Tiểu
1449	Thanh Phú 30	Mê Linh	Mê Linh	Kênh	Thanh Phú	Phải	9+298			1,20	1				Cổng	Nhỏ	Tiểu
1450	Thanh Phú 32	Mê Linh	Mê Linh	Kênh	Thanh Phú	Phải	9+302			1,20	1				Cổng	Nhỏ	Tiểu
1451	Thanh Phú 31	Mê Linh	Mê Linh	Kênh	Thanh Phú	Trái	9+302			1,20	1				Cổng	Nhỏ	Tiểu
1452	Thanh Phú 34	Mê Linh	Mê Linh	Kênh	Thanh Phú	Phải	9+390			1,20	1				Cổng	Nhỏ	Tiểu
1453	Đầm Liễu Thanh Phú 2	Mê Linh	Mê Linh	Kênh	Đầm Liễu - Cầu Thanh Phú	Phải	0+060	0,80	1,00		1				Cổng	Nhỏ	Tiểu
1454	Đại Bái Cầu Liễu 4	Mê Linh	Mê Linh	Kênh	Đại Bái - Cầu Liễu	Phải	0+010			1,20	1				Cổng	Nhỏ	Tiểu
1455	Đầu Kênh T7	Mê Linh	Quang Minh	Kênh	Chính Phù Trì	Trái	3+175	0,60	0,70		1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tươi
1456	Đầu Kênh T0 Giai Lạc 1	Mê Linh	Quang Minh	Kênh	Chính Phù Trì	Phải	3+335			0,30	1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tươi
1457	Te Giai Lạc	Mê Linh	Quang Minh	Kênh	Chính Phù Trì	Trái	3+350			0,30	1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tươi
1458	Đầu Kênh T0 Áp Tre	Mê Linh	Quang Minh	Kênh	Chính Phù Trì	Phải	4+055	0,40	0,70		1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tươi
1459	Đầu Kênh Lều Vịt	Mê Linh	Quang Minh	Kênh	Chính Phù Trì	Phải	4+735			0,30	1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tươi
1460	Ngã 3 Đường Mới	Mê Linh	Quang Minh	Kênh	Chính Phù Trì	Phải	5+215			0,40	1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tươi
1461	T0 Giai Lạc 1-1	Mê Linh	Quang Minh	Kênh	T0 Giai Lạc 1	Trái	0+030	0,50	0,50		1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tươi
1462	T0 Giai Lạc 1-3	Mê Linh	Quang Minh	Kênh	T0 Giai Lạc 1	Trái	0+270	0,50	0,50		1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tươi
1463	T0 Giai Lạc 1-2	Mê Linh	Quang Minh	Kênh	T0 Giai Lạc 1	Phải	0+360	0,50	0,50		1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1464	T0 Giai Lạc 1-5	Mê Linh	Quang Minh	Kênh	T0 Giai Lạc 1	Trái	0+500	0,50	0,50		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1465	Đt Giai Lạc 1	Mê Linh	Quang Minh	Kênh	T0 Giai Lạc 1		0+680	0,70	0,70		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1466	T0 Áp Tre 2	Mê Linh	Quang Minh	Kênh	T0 Áp Tre	Phải	0+360	0,35	0,35		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1467	T0 Áp Tre 4	Mê Linh	Quang Minh	Kênh	T0 Áp Tre	Phải	0+620	0,60	0,60		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1468	T0 Áp Tre 6	Mê Linh	Quang Minh	Kênh	T0 Áp Tre	Phải	0+850			0,70	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1469	T0 Áp Tre 1	Mê Linh	Quang Minh	Kênh	T0 Áp Tre	Trái	0+850			0,70	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1470	Ngã Ba Đường Cũ 2	Mê Linh	Quang Minh	Kênh	Ngã Ba Đường Cũ	Phải	0+082			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1471	Thôn Đồng 2	Mê Linh	Quang Minh	Kênh	Tưới Thôn Đồng	Phải	0+140	0,27	0,27		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1472	Cầu Cong	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Thanh Phú		1+900	7,70	3,00		1							Cổng	Vừa	Tiêu		
1473	Thanh Phú 15	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Thanh Phú	Trái	2+980	2,10	1,70		1	V2	TC					Cổng	Vừa	Tiêu		
1474	Thanh Phú 14	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Thanh Phú	Phải	2+980	2,10	1,70		1	V2	TC					Cổng	Vừa	Tiêu		
1475	Thanh Phú 18	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Thanh Phú	Phải	3+320	3,00	2,00		1	V2	TC					Cổng	Vừa	Tiêu		
1476	Cầu Đình	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Thanh Phú		3+330	2,20	2,50		3	V10	TC					Cổng	Vừa	Tiêu		
1477	Cầu Sắt	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Thanh Phú		0+935	2,10	4,00		3							Cổng	Vừa	Tiêu		
1478	Tam Báo 22	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Tam Báo	Phải	2+443	0,80	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1479	Tam Báo 24	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Tam Báo	Phải	2+473	0,80	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1480	Tam Báo 17	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Tam Báo	Trái	2+486	0,40	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1481	Tam Báo 26	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Tam Báo	Phải	2+488			0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
1482	Tam Báo 28	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Tam Báo	Phải	2+493			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu	
1483	Tam Báo 30	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Tam Báo	Phải	2+656			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu	
1484	Tam Báo 32	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Tam Báo	Phải	2+673	1,00	0,80		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu	
1485	Tam Báo 34	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Tam Báo	Phải	2+953	1,00	0,80		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu	
1486	Thanh Phú 3	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Thanh Phú	Trái	0+530			1,00	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu	
1487	Thanh Phú 4	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Thanh Phú	Phải	0+700			0,80	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu	
1488	Thanh Phú 5	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Thanh Phú	Trái	1+380			0,80	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu	
1489	Thanh Phú 7	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Thanh Phú	Trái	1+680			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu	
1490	Thanh Phú 6	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Thanh Phú	Phải	1+680	1,24	1,90		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu	
1491	Thanh Phú 9	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Thanh Phú	Trái	1+880			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu	
1492	Thanh Phú 8	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Thanh Phú	Phải	2+000			0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu	
1493	Thanh Phú 10	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Thanh Phú	Phải	2+210			0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu	
1494	Thanh Phú 11	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Thanh Phú	Trái	2+430			0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu	
1495	Thanh Phú 13	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Thanh Phú	Trái	2+630			0,80	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu	
1496	Thanh Phú 12	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Thanh Phú	Phải	2+730			1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu	
1497	Thanh Phú 16	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Thanh Phú	Phải	3+180			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu	
1498	Thanh Phú 17	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Thanh Phú	Trái	3+320			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu	
1499	Thanh Phú 20	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Thanh Phú	Phải	3+530			0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1500	Thanh Phú 19	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Thanh Phú	Trái	3+620			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1501	Thanh Phú 22	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Thanh Phú	Phải	3+730			0,70	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1502	Thanh Phú 21	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Thanh Phú	Trái	3+930	1,00	1,20		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1503	Thanh Phú 24	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Thanh Phú	Phải	3+930			0,70	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1504	Nam Cường Thanh Phú 1	Mê Linh	Tam Đồng	Kênh	Tiểu Nam Cường - Thanh Phú	Trái	0+185			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1505	Vực Nấn Thạch Đà 6	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	Vực Nấn Thạch Đà	Phải	2+300	1,70	1,20		2							Cổng	Vừa	Tiểu		
1506	Hoàng Kim Thông Thang 2	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	Tiểu Hoàng Kim - Thông Thang	Phải	0+337	1,80	1,50		1	V2	TC					Cổng	Vừa	Tiểu		
1507	Hoàng Kim Thông Thang 1	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	Tiểu Hoàng Kim - Thông Thang	Trái	1+200	1,10	0,70		2	V2	TC					Cổng	Vừa	Tiểu		
1508	Đầu Kênh N21	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	Chính 11A	Trái	1+280			0,40	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi		
1509	Đầu Kênh N22	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	Chính 11A	Phải	1+470			0,40	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi		
1510	Đầu Kênh N23	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	Chính 11A	Trái	1+870	0,80	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi		
1511	Đt Thạch Đà B40	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	Chính 11A		2+020			1,00	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi		
1512	Đầu Kênh N26	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	Chính 11A	Phải	2+150	1,00	1,00		1							Cổng	Nhỏ	Tươi		
1513	Đầu Kênh N27	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	Chính 11A	Phải	2+380	0,80	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi		
1514	Đầu Kênh N28	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	Chính 11A	Trái	2+390	0,70	0,80		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi		
1515	N5-2	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	N5	Phải	0+450	0,30	0,50		1							Cổng	Nhỏ	Tươi		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)			
1516	N5-4	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	N5	Phải	0+550	0,30	0,50		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1517	Vực Nán Thạch Đà 1	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	Vực Nán Thạch Đà	Trái	0+080	0,60	0,80		1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
1518	Vực Nán Thạch Đà 3	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	Vực Nán Thạch Đà	Trái	0+200	0,40	0,60		1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
1519	Vực Nán Thạch Đà 5	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	Vực Nán Thạch Đà	Trái	0+300	0,40	0,60		1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
1520	Vực Nán Thạch Đà 7	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	Vực Nán Thạch Đà	Trái	0+400	0,40	0,60		1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
1521	Vực Nán Thạch Đà 9	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	Vực Nán Thạch Đà	Trái	0+510	0,50	0,50		1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
1522	Vực Nán Thạch Đà 11	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	Vực Nán Thạch Đà	Trái	0+600	0,40	0,30		1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
1523	Vực Nán Thạch Đà 13	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	Vực Nán Thạch Đà	Trái	0+720	0,40	0,60		1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
1524	Vực Nán Thạch Đà 15	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	Vực Nán Thạch Đà	Trái	0+820	0,70	0,70		1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
1525	Vực Nán Thạch Đà 2	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	Vực Nán Thạch Đà	Phải	0+820	0,70	0,70		1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
1526	Vực Nán Thạch Đà 17	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	Vực Nán Thạch Đà	Trái	0+920	0,40	0,60		1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
1527	Vực Nán Thạch Đà 19	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	Vực Nán Thạch Đà	Trái	1+040	0,40	0,60		1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
1528	Vực Nán Thạch Đà 21	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	Vực Nán Thạch Đà	Trái	1+170	0,40	0,60		1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
1529	Vực Nán Thạch Đà 23	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	Vực Nán Thạch Đà	Trái	1+270	0,40	0,60		1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
1530	Vực Nán Thạch Đà 25	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	Vực Nán Thạch Đà	Trái	1+370	0,40	0,60		1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
1531	Vực Nán Thạch Đà 27	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	Vực Nán Thạch Đà	Trái	1+470	0,40	0,60		1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
1532	Vực Nán Thạch Đà 29	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	Vực Nán Thạch Đà	Trái	1+570	0,40	0,60		1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
1533	Vực Nán Thạch Đà 31	Mê Linh	Thạch Đà	Kênh	Vực Nán Thạch Đà	Trái	1+670	0,40	6,00		1				Cổng	Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m) B H Ø			
1534	Vực Nấn Thạch Đà 4	Mé Linh	Thạch Đà	Kênh	Vực Nấn Thạch Đà	Phải	1+670	0,90	0,90		1				Cổng	Nhỏ	Tiểu
1535	Vực Nấn Thạch Đà 33	Mé Linh	Thạch Đà	Kênh	Vực Nấn Thạch Đà	Trái	1+870	0,60	0,80		1				Cổng	Nhỏ	Tiểu
1536	Vực Nấn Thạch Đà 35	Mé Linh	Thạch Đà	Kênh	Vực Nấn Thạch Đà	Trái	2+430			0,60	1				Cổng	Nhỏ	Tiểu
1537	Hoàng Kim Thông Thang 4	Mé Linh	Thạch Đà	Kênh	Tiểu Hoàng Kim - Thông Thang	Phải	1+300	1,20	0,60		1	V2	TC		Cổng	Nhỏ	Tiểu
1538	Hoàng Kim Thông Thang 6	Mé Linh	Thạch Đà	Kênh	Tiểu Hoàng Kim - Thông Thang	Phải	1+400	1,20	0,60		1	V2	TC		Cổng	Nhỏ	Tiểu
1539	Hoàng Kim Thông Thang 8	Mé Linh	Thạch Đà	Kênh	Tiểu Hoàng Kim - Thông Thang	Phải	1+600	1,20	0,60		1	V2	TC		Cổng	Nhỏ	Tiểu
1540	Đt 12A	Mé Linh	Thanh Lâm	Kênh	12A		2+700	0,90	1,10		1	V2	TC	0,7 0	Cổng	Vừa	Tưới
1541	Xóm Núi	Mé Linh	Thanh Lâm	Kênh	Tam Bảo	Trái	1+125	1,80	1,60		1	V5	TC		Cổng	Vừa	Tiểu
1542	Mỹ Lộc	Mé Linh	Thanh Lâm	Kênh	Tam Bảo		1+350	1,90	1,60		1	V5	TC		Cổng	Vừa	Tiểu
1543	Đt 2 Cửa Tb Tam Bảo	Mé Linh	Thanh Lâm	Kênh	Tiểu Tam Bảo - Phù Trì		0+050	2,00	2,30		2	V10	TC		Cổng	Vừa	Tiểu
1544	12A-2	Mé Linh	Thanh Lâm	Kênh	12A	Phải	0+780	0,40	0,40		1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
1545	Đầu Kênh Quán Da 1	Mé Linh	Thanh Lâm	Kênh	12A	Trái	0+900			0,50	1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
1546	Đầu Kênh Lâm Hộ	Mé Linh	Thanh Lâm	Kênh	12A	Phải	0+900	0,60	0,90		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1547	Đầu Kênh Qua Đường Quán Da	Mé Linh	Thanh Lâm	Kênh	12A	Phải	0+906			0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1548	Đầu Kênh Quán Da 2	Mé Linh	Thanh Lâm	Kênh	12A	Trái	0+906			0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm
		Cấp huyện	Cấp xã			Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
1549	12A-1	Mé Linh	Thanh Lâm	Kênh	12A	Trái	3+599	0,50	0,70		1	V1	TC			0,70	1	V1	TC	Nhỏ	Tưới
1550	Trên Kênh T14	Mé Linh	Thanh Lâm	Kênh	T14		0+205	0,75	0,75		1									Nhỏ	Tưới
1551	Đt Cuối Kênh Đầm Và 1	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	Tiêu Đầm Và		4+990	4,50	2,10		5	V10	Điện							Lớn	Tiêu
1552	Đt Bút Tháp	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	T10		1+600	0,80	1,25		2	V1	TC							Vừa	Tưới
1553	Đầm Và 4	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	Tiêu Đầm Và	Phải	0+600	4,00	2,00		1									Vừa	Tiêu
1554	Đt Cuối Kênh Đầm Và 2	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	Tiêu Đầm Và		4+990	1,90	1,80		4	V10	TC							Vừa	Tiêu
1555	Yên Nhân Đầm Và	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	Yên Nhân - Đầm Và	Trái	1+300			1,00	5									Vừa	Tiêu
1556	T10-2	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	T10	Phải	1+650			0,60	1									Nhỏ	Tưới
1557	T10-1	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	T10	Trái	2+200			0,70	1									Nhỏ	Tưới
1558	Xá Đầm Và	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	T10	Phải	2+360	0,80	1,20		1									Nhỏ	Tưới
1559	T10-3	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	T10	Trái	4+095			0,80	1									Nhỏ	Tưới
1560	T10-4	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	T10	Phải	4+095			0,80	1									Nhỏ	Tưới
1561	T10-5	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	T10	Trái	4+105			1,00	1									Nhỏ	Tưới
1562	T10-6	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	T10	Phải	4+105			1,00	1									Nhỏ	Tưới
1563	Đầm Và 2	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	Tiêu Đầm Và	Phải	0+450	1,00	1,20		1									Nhỏ	Tiêu
1564	Đầm Và 6	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	Tiêu Đầm Và	Phải	1+000	1,20	1,20		1									Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	B	H	Ø	Loại c.tr	Phân loại	Nhiệm vụ
1565	Đầm Và 1	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	Tiêu Đầm Và	Trái	Trái	1+000	Kênh	Tiêu Đầm Và	Trái	1,20		1	Cổng	Nhỏ	Tiêu
1566	Đầm Và 8	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	Tiêu Đầm Và	Phải	Phải	1+010	Kênh	Tiêu Đầm Và	Phải	1,20	1,20	1	Cổng	Nhỏ	Tiêu
1567	Đầm Và 3	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	Tiêu Đầm Và	Trái	Trái	1+010	Kênh	Tiêu Đầm Và	Trái	1,20		1	Cổng	Nhỏ	Tiêu
1568	Đầm Và 5	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	Tiêu Đầm Và	Trái	Trái	1+042	Kênh	Tiêu Đầm Và	Trái	1,20		1 V1	Cổng	Nhỏ	Tiêu
1569	Đầm Và 7	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	Tiêu Đầm Và	Trái	Trái	1+900	Kênh	Tiêu Đầm Và	Trái	1,20		1	Cổng	Nhỏ	Tiêu
1570	Đầm Và 9	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	Tiêu Đầm Và	Trái	Trái	2+600	Kênh	Tiêu Đầm Và	Trái	1,20		1 V1	Cổng	Nhỏ	Tiêu
1571	Đầm Và 11	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	Tiêu Đầm Và	Trái	Trái	2+684	Kênh	Tiêu Đầm Và	Trái	1,20		1 V1	Cổng	Nhỏ	Tiêu
1572	Đầm Và 13	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	Tiêu Đầm Và	Trái	Trái	3+485	Kênh	Tiêu Đầm Và	Trái	1,20		1 V1	Cổng	Nhỏ	Tiêu
1573	Đầm Và 15	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	Tiêu Đầm Và	Trái	Trái	3+620	Kênh	Tiêu Đầm Và	Trái	1,20		1 V1	Cổng	Nhỏ	Tiêu
1574	Đầm Và 17	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	Tiêu Đầm Và	Trái	Trái	3+650	Kênh	Tiêu Đầm Và	Trái	0,80		1 V1	Cổng	Nhỏ	Tiêu
1575	Đầm Và 10	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	Tiêu Đầm Và	Phải	Phải	3+650	Kênh	Tiêu Đầm Và	Phải	0,80		1 V1	Cổng	Nhỏ	Tiêu
1576	Đầm Và 12	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	Tiêu Đầm Và	Phải	Phải	3+700	Kênh	Tiêu Đầm Và	Phải	1,00		1	Cổng	Nhỏ	Tiêu
1577	Đầm Và 19	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	Tiêu Đầm Và	Trái	Trái	3+850	Kênh	Tiêu Đầm Và	Trái	0,80		1 V1	Cổng	Nhỏ	Tiêu
1578	Đầm Và 21	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	Tiêu Đầm Và	Trái	Trái	3+950	Kênh	Tiêu Đầm Và	Trái	0,80		1 V1	Cổng	Nhỏ	Tiêu
1579	Đầm Và 23	Mé Linh	Tiền Phong	Kênh	Tiêu Đầm Và	Trái	Trái	4+030	Kênh	Tiêu Đầm Và	Trái	0,80		1 V1	Cổng	Nhỏ	Tiêu
1580	Tam Báo 4	Mé Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tam Báo	Phải	Phải	0+285	Kênh	Tam Báo	Phải	1,50	1,80	1	Cổng	Nhỏ	Tiêu
1581	Đt Cầu Cá	Mé Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tam Báo			1+340	Kênh	Tam Báo		3,30	2,60	3 V10	Cổng	Vừa	Tiêu
1582	Trên Kênh Tam Báo	Mé Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tam Báo			1+790	Kênh	Tam Báo		2,00	1,60	3	Cổng	Vừa	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1583	Đt Cầu Đồ	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tam Bảo			2+173	1,40	1,90		2	V10	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
1584	Đt Con Cá	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tiêu Điển Táo			0+700	1,00	1,20		2	V1	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
1585	Đầu Kênh N2 Phú Mỹ	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Chính Phú Mỹ	Trái		0+330	0,90	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
1586	Đầu Kênh 33 Bạch Trữ	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	32 Bạch Trữ			0+00	1,40	1,50		1	V5	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
1587	Tam Bảo 2	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tam Bảo	Phải		0+005	0,80	1,00		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1588	Tam Bảo 1	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tam Bảo	Trái		0+285	0,70	0,80		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1589	Tam Bảo 3	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tam Bảo	Trái		0+295	0,80	0,80		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1590	Tam Bảo 6	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tam Bảo	Phải		0+450			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1591	Tam Bảo 5	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tam Bảo	Trái		0+595			0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1592	Tam Bảo 8	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tam Bảo	Phải		0+605			0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1593	Tam Bảo 7	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tam Bảo	Trái		0+605			0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1594	Tam Bảo 10	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tam Bảo	Phải		0+670	0,60	0,40		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1595	Tam Bảo 9	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tam Bảo	Trái		0+800	0,80	0,80		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1596	Tam Bảo 12	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tam Bảo	Phải		0+800	0,80	0,80		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1597	Tam Bảo 14	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tam Bảo	Phải		1+000	1,35	1,10		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1598	Tam Bảo 16	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tam Bảo	Phải		1+345	0,70	0,70		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1599	Tam Bảo 11	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tam Bảo	Trái		1+575	0,50	1,10		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1600	Tam Bảo 13	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tam Bảo	Trái		1+690	0,60	1,50		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1601	Tam Báo 18	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tam Báo	Phải	1+787	0,73	0,73		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1602	Tam Báo 15	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tam Báo	Trái	1+798	0,93	0,95		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1603	Tam Báo 20	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tam Báo	Phải	1+918	0,62	0,73		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1604	Đt Diển Táo	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tiêu Diển Táo		0+000	0,90	1,20		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1605	Diển Táo 1	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tiêu Diển Táo	Trái	1+480			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1606	Diển Táo 3	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tiêu Diển Táo	Trái	1+560			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1607	Diển Táo 2	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tiêu Diển Táo	Phải	1+720	0,80	1,40		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1608	Diển Táo 5	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tiêu Diển Táo	Trái	1+760	0,80	1,35		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1609	Diển Táo 4	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tiêu Diển Táo	Phải	1+930			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1610	Diển Táo 6	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tiêu Diển Táo	Phải	2+110			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1611	Diển Táo 7	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Tiêu Diển Táo	Trái	2+115			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1612	Bánh Lồng 1	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Bánh Lồng	Trái	0+005			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1613	Bánh Lồng 2	Mê Linh	Tiến Thắng	Kênh	Bánh Lồng	Phải	0+006			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1614	N1 Thanh Diềm 5	Mê Linh	Tiến Thịnh	Kênh	N1	Trái	0+550	0,40	0,40		1								Cổng	Nhỏ	Tươi	
1615	Đầu Kênh T2	Mê Linh	Tiến Thịnh	Kênh	Chính Tb Quyết Tiến	Trái	2+070	0,70	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
1616	T2-2	Mê Linh	Tiến Thịnh	Kênh	Nhánh T2	Phải	0+115	0,20	0,20		1								Cổng	Nhỏ	Tươi	
1617	T2-4	Mê Linh	Tiến Thịnh	Kênh	Nhánh T2	Phải	0+220	0,25	0,30		1								Cổng	Nhỏ	Tươi	
1618	T2-6	Mê Linh	Tiến Thịnh	Kênh	Nhánh T2	Phải	0+300	0,25	0,40		1								Cổng	Nhỏ	Tươi	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình						Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành			
		Cấp huyện	Cấp xã			Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1619	T2-8	Mê Linh	Tiến Thịnh	Kênh	Nhánh T2	Phải	0÷400	0,20	0,20		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1620	T2-10	Mê Linh	Tiến Thịnh	Kênh	Nhánh T2	Phải	0÷500	0,30	0,30		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1621	T2-12	Mê Linh	Tiến Thịnh	Kênh	Nhánh T2	Phải	0÷530			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1622	T2-1	Mê Linh	Tiến Thịnh	Kênh	Nhánh T2	Phải	0÷600			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1623	Đt Cầu Ngã	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Chính Thanh Diềm		6÷830	2,00	2,20		1	V5					Cổng	Vừa	Tưới			
1624	Thanh Diềm 23	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Chính Thanh Diềm	Trái	6÷900			6,00	1						Cổng	Vừa	Tưới			
1625	Thanh Diềm 25	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Chính Thanh Diềm	Trái	7÷332	1,60	2,60		1						Cổng	Vừa	Tưới			
1626	Đt Cà Lồ	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Chính Thanh Diềm		7÷352	1,60	2,60		1	V5					Cổng	Vừa	Tưới			
1627	Đt Cấn Bi	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Chính Thanh Diềm		7÷355	4,30	4,90		1	V10					Cổng	Vừa	Tưới			
1628	Đầu Kênh Nhánh Thanh Phú	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Thanh Phú	Phải	0÷010	1,40	2,50		2	V3		2,0 0	2,5 0	1	V3	TC	Vừa	Tiểu		
1629	Cuối Kênh Cà Lồ Trại Cá	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Cà Lồ Trại Cá		1÷580	2,20	1,50		3	V3					Cổng	Vừa	Tiểu			
1630	Qua Đê Phú Mỹ	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Chính Phú Mỹ		0÷010			0,90	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1631	Đầu Kênh Thái Lai	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Chính Phú Mỹ	Trái	0÷013			0,70	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1632	Phú Mỹ 2	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Chính Phú Mỹ	Phải	0÷015			0,30	1	V1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
1633	Đt Phú Mỹ	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Chính Phú Mỹ		0÷016	0,70	0,80		1	V1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
1634	Đầu Kênh N1 Phú Mỹ	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Chính Phú Mỹ	Phải	0÷360	0,90	0,90		1	V1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
1635	Đầu Kênh Đồng Sở	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Chính Phú Mỹ	Trái	0÷360	0,80	1,00		1	V1					Cổng	Nhỏ	Tưới			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa			
		Cấp huyện	Cấp xã			Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø				
1636	Đầu Kênh Gò Sinh	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	N2 - Phú Mỹ	Phải	0+450	0,40	0,50		1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1637	Qua Đường Phú Mỹ - Cư An	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	N1- Phú Mỹ		1+190	0,80	1,00		1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1638	Đt 11B	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	11B		2+460	1,10	0,90		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
1639	Đầu Kênh 11B	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Chính Thanh Diềm	Phải	6+825			1,00	1	V3	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
1640	Thanh Diềm 20	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Chính Thanh Diềm	Phải	7+020			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1641	Đầu Kênh Tự Lập	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Tự Lập		0+000	0,70	0,80		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu
1642	Tự Lập 1	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Tự Lập	Trái	0+660			0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
1643	Tự Lập 2	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Tự Lập	Phải	1+100	1,00	2,00		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
1644	Thanh Phú 2	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Thanh Phú	Phải	0+050			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
1645	Thanh Phú 1	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Thanh Phú	Trái	0+210	0,50	0,50		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
1646	Cà Lò Trại Cá 2	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Cà Lò Trại Cá	Phải	0+170	0,50	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
1647	Cà Lò Trại Cá 4	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Cà Lò Trại Cá	Phải	0+296	0,50	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
1648	Cà Lò Trại Cá 6	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Cà Lò Trại Cá	Phải	0+485	0,50	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
1649	Cà Lò Trại Cá 8	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Cà Lò Trại Cá	Phải	0+500	0,50	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
1650	Cà Lò Trại Cá 10	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Cà Lò Trại Cá	Phải	0+510	0,50	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
1651	Cà Lò Trại Cá 12	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Cà Lò Trại Cá	Phải	0+630	0,60	0,55		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
1652	Cà Lò Trại Cá 1	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Cà Lò Trại Cá	Trái	0+630	0,60	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
1653	Cà Lò Trại Cá 3	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Cà Lò Trại Cá	Trái	0+760	0,50	0,40		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa			
		Bờ	Km			B	H	Ø	B	H				Ø						
1654	Cà Lò Trại Cá 14	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Cà Lò Trại Cá	Phải	0+760	0,50	0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
1655	Cà Lò Trại Cá 5	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Cà Lò Trại Cá	Trái	0+910		0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
1656	Cà Lò Trại Cá 16	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Cà Lò Trại Cá	Phải	0+910		0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
1657	Cà Lò Trại Cá 18	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Cà Lò Trại Cá	Phải	1+130	0,56	0,45	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
1658	Cà Lò Trại Cá 7	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Cà Lò Trại Cá	Trái	1+130	0,56	0,45	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
1659	Cà Lò Trại Cá 9	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Cà Lò Trại Cá	Trái	1+200		0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
1660	Cà Lò Trại Cá 20	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Cà Lò Trại Cá	Phải	1+250	0,56	0,45	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
1661	Cà Lò Trại Cá 22	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Cà Lò Trại Cá	Phải	1+380	0,55	0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
1662	Cà Lò Trại Cá 11	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Cà Lò Trại Cá	Trái	1+380		0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
1663	Cà Lò Trại Cá 24	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Cà Lò Trại Cá	Phải	1+500	0,55	0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
1664	Cà Lò Trại Cá 13	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Cà Lò Trại Cá	Trái	1+500	0,55	0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
1665	Cà Lò Trại Cá 26	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Cà Lò Trại Cá	Phải	1+550		0,50	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
1666	Cà Lò Trại Cá 15	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Cà Lò Trại Cá	Trái	1+550		0,50	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
1667	Cà Lò Trại Cá 28	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Cà Lò Trại Cá	Phải	1+575	0,80	1,00	1	V3	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
1668	Phủ Mỹ 2-1	Mê Linh	Tự Lập	Kênh	Dẫn Vào Tb Phú Mỹ 2	Trái	0+230	0,50	0,70	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
1669	Đầu Kênh Thống Nhất	Mê Linh	Văn Khê	Kênh	Thống Nhất		0+000	3,00	2,00	2								Cổng	Vừa	Tiêu
1670	Đt Cuối Kênh Thống Nhất	Mê Linh	Văn Khê	Kênh	Thống Nhất		1+340	1,30	1,70	2	V3	TC						Cổng	Vừa	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
								Số cửa	Tiết diện (m)			Số máy đm	Số cửa	Số máy đm	Tiết diện (m)			
		B	H			Ø	B		H	Ø	B				H			
1671	Đầu Kênh N33	Mê Linh	Văn Khê	Kênh	Chính 11A	Trái	3+620	0,80	0,80		1	V1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1672	11A-13	Mê Linh	Văn Khê	Kênh	Chính 11A	Trái	3+750	0,60	0,80		1	V1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1673	Đầu Kênh N35	Mê Linh	Văn Khê	Kênh	Chính 11A	Trái	3+920	1,00	1,00		1	V1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1674	11A-12	Mê Linh	Văn Khê	Kênh	Chính 11A	Phải	3+920			0,45	1					Cổng	Nhỏ	Tưới
1675	Đầu Kênh N36	Mê Linh	Văn Khê	Kênh	Chính 11A	Trái	3+930	1,00	1,00		1	V1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1676	11A-14	Mê Linh	Văn Khê	Kênh	Chính 11A	Phải	3+930			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới
1677	11A-15	Mê Linh	Văn Khê	Kênh	Chính 11A	Trái	4+020	1,00	1,00		1	V1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1678	11A-17	Mê Linh	Văn Khê	Kênh	Chính 11A	Trái	4+120	0,80	0,80		1	V1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1679	Đầu Kênh N37	Mê Linh	Văn Khê	Kênh	Chính 11A	Phải	4+170			0,50	1					Cổng	Nhỏ	Tưới
1680	11A-19	Mê Linh	Văn Khê	Kênh	Chính 11A	Trái	4+215	0,60	0,70		1	V1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1681	Đầu Kênh N9	Mê Linh	Văn Khê	Kênh	Chính 11A	Trái	4+220	0,60	1,40		1	V1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1682	Đầu Kênh N10	Mê Linh	Văn Khê	Kênh	Chính 11A	Trái	4+470	0,90	1,45		1	V1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1683	11A-16	Mê Linh	Văn Khê	Kênh	Chính 11A	Phải	4+470	0,40	0,50		1					Cổng	Nhỏ	Tưới
1684	Đầu Kênh N42	Mê Linh	Văn Khê	Kênh	Chính 11A	Phải	4+800	0,60	0,60		1					Cổng	Nhỏ	Tưới
1685	Đầu Kênh N43	Mê Linh	Văn Khê	Kênh	Chính 11A	Trái	4+800	0,50	0,50		1	V1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1686	Đầu Kênh N6	Mê Linh	Văn Khê	Kênh	Chính 11A	Trái	4+808	0,60	1,40		1					Cổng	Nhỏ	Tưới
1687	Đầu Kênh N44	Mê Linh	Văn Khê	Kênh	Chính 11A	Phải	5+100			0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tưới
1688	Đt 11A	Mê Linh	Văn Khê	Kênh	Chính 11A		5+370	1,20	1,20		1	V2				Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
1689	N10-1	Mê Linh	Văn Khê	Kênh	N10	Trái	0+657				0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1690	Thống Nhất 2	Mê Linh	Văn Khê	Kênh	Thống Nhất	Phải	0+100				1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1691	Thống Nhất 1	Mê Linh	Văn Khê	Kênh	Thống Nhất	Trái	0+160	0,80	0,75			1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1692	Thống Nhất 4	Mê Linh	Văn Khê	Kênh	Thống Nhất	Phải	0+615	1,00	1,10			1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1693	Thống Nhất 6	Mê Linh	Văn Khê	Kênh	Thống Nhất	Phải	1+085				0,80	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1694	Thống Nhất 8	Mê Linh	Văn Khê	Kênh	Thống Nhất	Phải	1+230				0,80	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1695	Khê Ngoại 1	Mê Linh	Văn Khê	Kênh	Khê Ngoại	Trái	0+270	0,80	0,80			1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1696	Đt Vạn Yên - Đường 308-1	Mê Linh	Vạn Yên	Kênh	Tiêu Vạn Yên - Đường 308		0+500	0,80	0,80			2	V1	TC			Cổng	Vừa	Tiêu		
1697	Đầu Kênh Cẩm Vân	Mê Linh	Vạn Yên	Kênh	Chính Tb Quyết Tiến	Trái	0+000	0,40	0,70			1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tưới		
1698	Quyết Tiến 1	Mê Linh	Vạn Yên	Kênh	Chính Tb Quyết Tiến	Trái	0+140	0,30	0,70			1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tưới		
1699	Quyết Tiến 2	Mê Linh	Vạn Yên	Kênh	Chính Tb Quyết Tiến	Phải	0+501	0,20	0,20			1					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1700	Quyết Tiến 3	Mê Linh	Vạn Yên	Kênh	Chính Tb Quyết Tiến	Trái	0+506	0,20	0,20			1					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1701	Quyết Tiến 5	Mê Linh	Vạn Yên	Kênh	Chính Tb Quyết Tiến	Trái	0+606	0,20	0,20			1					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1702	Quyết Tiến 7	Mê Linh	Vạn Yên	Kênh	Chính Tb Quyết Tiến	Trái	0+611	0,20	0,20			1					Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ				
							Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)					Số cửa	Máy đm	Vận hành	
									Bờ	Km					B	H							Ø
1714	Đt Vạn Yên - Đường 308-2	Mê Linh	Vạn Yên	Kênh	Tiêu Vạn Yên - Đường 308		0+800	0,80	1,00		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu				
1715	Tiêu Nước Tác Ba	Sóc Sơn	Bắc Phú	Sông	Cầu	Phải	24+850	1,20	1,60		3	3V10, 3V7	TC				Cổng	Vừa	Tưới				
1716	Xả tiêu Cẩm Hà 2	Sóc Sơn	Bắc Phú	Sông	Cầu	Phải	25+300	1,80	2,07		2	2V10	TC				Cổng	Vừa	Tiêu				
1717	34B	Sóc Sơn	Bắc Phú	Kênh	Tiêu Chính Tb Cẩm Hà 2 + Bắc	Phải	0+000	1,95	2,05		2	2V5	TC				Cổng	Vừa	Tiêu				
1718	22A	Sóc Sơn	Bắc Phú	Kênh	Tiêu Chính Tb Cẩm Hà 2 + Bắc		3+073	2,50	2,45		2	V10	TC				Cổng	Vừa	Tiêu				
1719	Đồng Ngàn	Sóc Sơn	Bắc Phú	Kênh	Tiêu Chính Tb Cẩm Hà 2 + Nam		0+700	2,30	2,20		2	V5	TC				Cổng	Vừa	Tiêu				
1720	22B	Sóc Sơn	Bắc Phú	Kênh	Tiêu Chính Tb Cẩm Hà 2 + Nam		2+178	2,00	2,40		2	V5	TC				Cổng	Vừa	Tiêu				
1721	Lấy Nước Dưới Đê Cẩm Hà 1	Sóc Sơn	Bắc Phú	Sông	Cầu	Phải	25+050	1,00	1,40		1	V10	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới				
1722	Xả tiêu Cẩm Hà 1	Sóc Sơn	Bắc Phú	Sông	Cầu	Phải	25+150	1,00	2,00		1	V3	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu				
1723	Đt Cẩm Hà 1-1	Sóc Sơn	Bắc Phú	Kênh	Chính Tb Cẩm Hà 1		0+000	1,00	1,20		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới				
1724	Đt Cẩm Hà 1-2	Sóc Sơn	Bắc Phú	Kênh	Chính Tb Cẩm Hà 1		0+125	1,00	1,20		1	V3	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới				
1725	Đầu Kênh N1 Cẩm Hà 1	Sóc Sơn	Bắc Phú	Kênh	Chính Tb Cẩm Hà 1	Phải	0+125	0,50	0,60		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới				

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành				
						Bờ	Km	B	H	Ø	B	H							Ø
1726	Đầu Kênh N2 Cẩm Hà 1	Sóc Sơn	Bắc Phú	Kênh	Chính Tb Cẩm Hà 1	Trái	0+125	0,50	0,80		1	V1					Cổng	Nhỏ	Tưới
1727	Đt Cẩm Hà 1-3	Sóc Sơn	Bắc Phú	Kênh	Chính Tb Cẩm Hà 1		0+550	0,85	1,50	0,60	1	V0					Cổng	Nhỏ	Tưới
1728	Đt Cẩm Hà 1-4	Sóc Sơn	Bắc Phú	Kênh	Chính Tb Cẩm Hà 1		1+230	0,72	1,62		1	V0					Cổng	Nhỏ	Tưới
1729	Trên Kênh Cẩm Hà 1 -1	Sóc Sơn	Bắc Phú	Kênh	Chính Tb Cẩm Hà 1		1+310			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1730	Đầu Kênh N6 Cẩm Hà 1	Sóc Sơn	Bắc Phú	Kênh	Chính Tb Cẩm Hà 1	Trái	1+440	0,50	0,70		1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1731	Cẩm Hà 1-1	Sóc Sơn	Bắc Phú	Kênh	Chính Tb Cẩm Hà 1	Trái	2+000			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1732	Yên Tàng 1	Sóc Sơn	Bắc Phú	Kênh	Yên Tàng (N3)	Trái	0+550	0,82	0,90		1	V0					Cổng	Nhỏ	Tưới
1733	Yên Tàng 2	Sóc Sơn	Bắc Phú	Kênh	Yên Tàng (N3)	Phải	0+560	0,45	0,65		1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1734	Yên Tàng 4	Sóc Sơn	Bắc Phú	Kênh	Yên Tàng (N3)	Phải	0+800			0,20	1	V0					Cổng	Nhỏ	Tưới
1735	Yên Tàng 3	Sóc Sơn	Bắc Phú	Kênh	Yên Tàng (N3)	Trái	0+821	0,20	0,40		1	V0					Cổng	Nhỏ	Tưới
1736	Yên Tàng 6	Sóc Sơn	Bắc Phú	Kênh	Yên Tàng (N3)	Phải	0+903	0,30	0,90		1	V0					Cổng	Nhỏ	Tưới
1737	Yên Tàng 8	Sóc Sơn	Bắc Phú	Kênh	Yên Tàng (N3)	Phải	1+020	0,40	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1738	Bắc Cẩm Hà 2-2	Sóc Sơn	Bắc Phú	Kênh	Tiểu Chính Tb Cẩm Hà 2 + Bắc	Phải	1+252	1,00	1,60		1	V2					Cổng	Nhỏ	Tiểu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Loại c.tr	Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
								Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)					
		Bờ	Km		B	H	Ø		B	H	Ø									
1739	Bắc Cẩm Hà 2-1	Sóc Sơn	Bắc Phú	Kênh	Tiêu Chính Tb Cẩm Hà 2 + Bắc	Trái	2+717			1,00	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu
1740	Nam Cẩm Hà 2-11	Sóc Sơn	Bắc Phú	Kênh	Tiêu Chính Tb Cẩm Hà 2 + Nam	Trái	1+831	1,40	1,00		1	V3	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu
1741	Đt Tác Ba	Sóc Sơn	Bắc Phú	Kênh	Tiêu Trong Tác Ba		0+200	1,00	1,20		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu
1742	Trên Kênh Tiêu Tác Ba	Sóc Sơn	Bắc Phú	Kênh	Tiêu Trong Tác Ba	Trái	0+232			1,20	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu
1743	Tác Ba 1	Sóc Sơn	Bắc Phú	Kênh	Tiêu Trong Tác Ba		0+360			0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu
1744	Dưới Đập Hệ Thống Hồ Cầu Bãi - Ngổ Đa	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Đập	Đập Hồ Cầu Bãi		0+000	0,80	0,80		1	Van công	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
1745	Cầu Bãi 2	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	Chính Hồ Cầu Bãi	Phải	0+935			0,60	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
1746	Cầu Bãi 4	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	Chính Hồ Cầu Bãi	Phải	1+135			0,60	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
1747	Trên Kênh Cầu Bãi 1	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	Chính Hồ Cầu Bãi		1+480			1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1748	Đt N1 Cầu Bãi 1	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N1 Cầu Bãi		0+010	0,80	1,00		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
1749	N1 Cầu Bãi 2	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N1 Cầu Bãi	Phải	0+699			1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1750	N1 Cầu Bãi 1	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N1 Cầu Bãi	Trái	0+699	0,30	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1751	Đt N1 Cầu Bãi 2	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N1 Cầu Bãi		0+700	0,80	0,75		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
1752	Đt N1 Cầu Bãi 3	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N1 Cầu Bãi		0+870	0,80	1,00		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
1753	N1 Cầu Bãi 4	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N1 Cầu Bãi	Phải	1+210			0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
1754	Đt N1 Cầu Bãi 4	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N1 Cầu Bãi		1+218	0,80	0,80		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa			
		Cấp huyện	Cấp xã			Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø				
1755	Trên Kênh N1 Cầu Bãi 2	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N1 Cầu Bãi		1+500				0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1756	Trên Kênh N1 Cầu Bãi 3	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N1 Cầu Bãi		1+750	0,80	1,10			1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1757	N1 Cầu Bãi 3	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N1 Cầu Bãi	Trái	2+027				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1758	Đt N1 Cầu Bãi 5	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N1 Cầu Bãi		2+028	0,84	0,84			1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
1759	Trên Kênh N1 Cầu Bãi 4	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N1 Cầu Bãi		2+520				0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1760	N1 Cầu Bãi 5	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N1 Cầu Bãi	Trái	2+769				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1761	N1 Cầu Bãi 6	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N1 Cầu Bãi	Phải	2+770	0,80	0,70			1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1762	N1 Cầu Bãi 8	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N1 Cầu Bãi		2+780	0,80	0,80			1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
1763	N1 Cầu Bãi 7	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N1 Cầu Bãi	Trái	3+062				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1764	N1 Cầu Bãi 9	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N1 Cầu Bãi	Trái	3+063				0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1765	N1 Cầu Bãi 10	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N1 Cầu Bãi	Phải	3+063	0,35	0,80			1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1766	Đt N1 Cầu Bãi 6	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N1 Cầu Bãi		3+071	0,80	0,80			1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
1767	Trên Kênh N1 Cầu Bãi 5	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N1 Cầu Bãi		3+194	0,25	0,75			1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1768	Trên Kênh N1 Cầu Bãi 6	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N1 Cầu Bãi		3+199	0,45	0,70			1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1769	Đt N1 Cầu Bãi 7	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N1 Cầu Bãi		3+200	0,80	0,80			1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1770	Trên Kênh N1 Cầu Bái 7	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N1 Cầu Bãi		3+311			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1771	N1 Cầu Bái 9	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N1 Cầu Bãi	Trái	3+456	0,50	0,70		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1772	N2 Cầu Bái 2	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N2 Cầu Bãi	Phải	0+755	0,30	0,55		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1773	N2 Cầu Bái 1	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N2 Cầu Bãi	Trái	0+783	0,50	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1774	Trên Kênh N2 Cầu Bái 1	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N2 Cầu Bãi		0+854	0,40	0,65		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1775	N2 Cầu Bái 3	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N2 Cầu Bãi	Trái	0+854			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1776	Trên Kênh N2 Cầu Bái 2	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	N2 Cầu Bãi		1+154			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1777	Lấy Nước Đầu Mối Hồ Ngõ Đá	Sóc Sơn	Bắc Sơn							0,60	1	V3	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
1778	Nhà Van	Sóc Sơn	Bắc Sơn							0,40	1	Van cổng	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
1779	Đầu Kênh Ngõ Đá	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	Ngõ Đá		0+022	0,40	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1780	Trên Kênh Ngõ Đá 1	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	Ngõ Đá		0+147	0,40	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1781	Ngõ Đá 2	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	Ngõ Đá	Phải	0+155	0,30	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1782	Trên Kênh Ngõ Đá 2	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	Ngõ Đá		0+316	0,40	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1783	Trên Kênh Ngõ Đá 3	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	Ngõ Đá		0+377	0,40	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1784	Trên Kênh Ngõ Đá 4	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	Ngõ Đá		0+420	0,40	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1785	Ngõ Đá 4	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	Ngõ Đá	Phải	0+563	0,30	0,40		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
								Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)					Số cửa
		Bờ	Km	B	H	Ø															
1786	Ngõ Đá 6	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	Ngõ Đá	Phải	0+611	0,30	0,60		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
1787	Ngõ Đá 8	Sóc Sơn	Bắc Sơn	Kênh	Ngõ Đá	Phải	0+641	0,30	0,60		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
1788	N9 Thanh Huệ 2	Sóc Sơn	Đông Xuân	Kênh	N9 Thanh Huệ	Phải	0+404			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
1789	Tiêu Nước Cầu Dầu	Sóc Sơn	Đức Hòa	Sông	Cà Lồ	Trái	12+880	2,20	2,00		1	2V3	TC						Cổng	Vừa	Tiêu
1790	Lấy Nước Dưới Đê Tb Thá	Sóc Sơn	Đức Hòa	Sông	Cà Lồ	Trái	14+890	2,40	1,60		1	1V10	TC						Cổng	Vừa	Tưới
1791	Đt Thá 1	Sóc Sơn	Đức Hòa	Kênh	Chính Tb Thá		1+107	1,95	1,80		1	V5	TC						Cổng	Vừa	Tưới
1792	Trên Kênh Chính Thá 1	Sóc Sơn	Đức Hòa	Kênh	Chính Tb Thá		1+950	2,00	1,80		1								Cổng	Vừa	Tưới
1793	Đt Thanh Huệ 1	Sóc Sơn	Đức Hòa	Kênh	Chính Tb Thanh Huệ		0+008	1,50	1,30		1	V5	TC						Cổng	Vừa	Tưới
1794	Đầu Kênh N9 Thanh Huệ	Sóc Sơn	Đức Hòa	Kênh	Chính Tb Thanh Huệ		0+210	1,50	1,20		1	V1	TC						Cổng	Vừa	Tưới
1795	Đầu Kênh Cầu Dầu	Sóc Sơn	Đức Hòa	Kênh	Tiêu Cầu Dầu		0+000	1,30	1,20		2	V2	TC						Cổng	Vừa	Tiêu
1796	Đt Kênh Đông Cầu Dầu 2	Sóc Sơn	Đức Hòa	Kênh	Tiêu Cầu Dầu		0+560			2,00	2								Cổng	Vừa	Tiêu
1797	Bờ Láng (Kênh Nam)	Sóc Sơn	Đức Hòa	Kênh	Tiêu Cầu Dầu		0+780	2,10	1,80		2	V5	TC						Cổng	Vừa	Tiêu
1798	Đt Kênh Đông Cầu Dầu 1	Sóc Sơn	Đức Hòa	Kênh	Tiêu Cầu Dầu		0+960	1,15	1,60		4								Cổng	Vừa	Tiêu
1799	Cầu Địa	Sóc Sơn	Đức Hòa	Kênh	Tiêu Cầu Dầu		1+600	1,10	2,20		2	V5	TC						Cổng	Vừa	Tiêu
1800	Lấy Nước Thôn Trung	Sóc Sơn	Đức Hòa	Kênh	Chính Tb Thá		0+070	0,50	0,60		1	V3	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình					Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1801	Đầu Kênh N2 Thá	Sóc Sơn	Đức Hòa	Kênh	Chính Tb Thá	Phải	0+444	0,60	1,40		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1802	Thá 1	Sóc Sơn	Đức Hòa	Kênh	Chính Tb Thá	Trái	0+550	0,50	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1803	Thá 3	Sóc Sơn	Đức Hòa	Kênh	Chính Tb Thá	Trái	1+000	0,65	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1804	Thá 5	Sóc Sơn	Đức Hòa	Kênh	Chính Tb Thá	Trái	1+820	0,35	1,35		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1805	Thá 2	Sóc Sơn	Đức Hòa	Kênh	Chính Tb Thá	Phải	1+830	0,35	1,35		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1806	N9 Thanh Huệ 1	Sóc Sơn	Đức Hòa	Kênh	N9 Thanh Huệ	Trái	0+011	0,30	0,30		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1807	N9 Thanh Huệ 3	Sóc Sơn	Đức Hòa	Kênh	N9 Thanh Huệ	Trái	0+420	0,80	0,60		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1808	Trên Kênh Anh Hùng 1	Sóc Sơn	Hiền Ninh	Kênh	Tiêu Anh Hùng		2+000	2,00	2,50		3								Cổng	Vừa	Tiêu	
1809	Dưới Đập Kéo Cà	Sóc Sơn	Hiền Ninh	Đập	Hồ Kéo Cà		0+000	0,60	0,80		1	2V10	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1810	Kéo Cà 2	Sóc Sơn	Hiền Ninh	Kênh	Chính Hồ Kéo Cà	Phải	0+881	0,40	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1811	Kéo Cà 4	Sóc Sơn	Hiền Ninh	Kênh	Chính Hồ Kéo Cà	Phải	1+245	0,55	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1812	Kéo Cà 6	Sóc Sơn	Hiền Ninh	Kênh	Chính Hồ Kéo Cà	Phải	1+383	0,30	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1813	Kéo Cà 8	Sóc Sơn	Hiền Ninh	Kênh	Chính Hồ Kéo Cà	Phải	1+500	0,23	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1814	Kéo Cà 10	Sóc Sơn	Hiền Ninh	Kênh	Chính Hồ Kéo Cà	Phải	1+589			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1815	Kéo Cà 12	Sóc Sơn	Hiền Ninh	Kênh	Chính Hồ Kéo Cà	Phải	1+596			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1816	Kéo Cà 14	Sóc Sơn	Hiền Ninh	Kênh	Chính Hồ Kéo Cà	Phải	1+684			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1817	Kéo Cà 16	Sóc Sơn	Hiền Ninh	Kênh	Chính Hồ Kéo Cà	Phải	1+690			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1818	Kéo Cà 18	Sóc Sơn	Hiền Ninh	Kênh	Chính Hồ Kéo Cà	Phải	1+768			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1819	Kèo Cà 20	Sóc Sơn	Hiền Ninh	Kênh	Chính Hồ Kèo Cà	Phải	1+771			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1820	Kèo Cà 22	Sóc Sơn	Hiền Ninh	Kênh	Chính Hồ Kèo Cà	Phải	1+844			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1821	Kèo Cà 24	Sóc Sơn	Hiền Ninh	Kênh	Chính Hồ Kèo Cà	Phải	1+851			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1822	Kèo Cà 26	Sóc Sơn	Hiền Ninh	Kênh	Chính Hồ Kèo Cà	Phải	1+917			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1823	Kèo Cà 28	Sóc Sơn	Hiền Ninh	Kênh	Chính Hồ Kèo Cà	Phải	1+967			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1824	Kèo Cà 30	Sóc Sơn	Hiền Ninh	Kênh	Chính Hồ Kèo Cà	Phải	2+196			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1825	Kèo Cà 32	Sóc Sơn	Hiền Ninh	Kênh	Chính Hồ Kèo Cà	Phải	2+228			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1826	Kèo Cà 34	Sóc Sơn	Hiền Ninh	Kênh	Chính Hồ Kèo Cà	Phải	2+335			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1827	Kèo Cà 36	Sóc Sơn	Hiền Ninh	Kênh	Chính Hồ Kèo Cà	Phải	2+909			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1828	Kèo Cà 1	Sóc Sơn	Hiền Ninh	Kênh	Chính Hồ Kèo Cà	Trái	2+912	0,40	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1829	Kèo Cà 38	Sóc Sơn	Hiền Ninh	Kênh	Chính Hồ Kèo Cà	Phải	2+921	0,60	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1830	Kèo Cà 40	Sóc Sơn	Hiền Ninh	Kênh	Chính Hồ Kèo Cà	Phải	3+211	0,60	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1831	Kèo Cà 42	Sóc Sơn	Hiền Ninh	Kênh	Chính Hồ Kèo Cà	Phải	3+305			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1832	Anh Hùng 1	Sóc Sơn	Hiền Ninh	Kênh	Tiêu Anh Hùng	Trái	1+976			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1833	Anh Hùng 2	Sóc Sơn	Hiền Ninh	Kênh	Tiêu Anh Hùng	Phải	1+976			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1834	Anh Hùng 3	Sóc Sơn	Hiền Ninh	Kênh	Tiêu Anh Hùng	Trái	3+870	0,50	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1835	Đt Đình Thông 1	Sóc Sơn	Hồng Kỳ	Kênh	Chính Tb Đình Thông		0+852	1,65	1,00		1	V2	TC					Cổng	Vừa	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			
							Km							B	H	Ø	
1836	Đình Thông 2	Sóc Sơn	Hồng Kỳ	Kênh	Chính Tb Đình Thông	Phải	0+760	0,40	0,90		1	V1	TC				Tưới
1837	Đình Thông 1	Sóc Sơn	Hồng Kỳ	Kênh	Chính Tb Đình Thông	Trái	0+850	0,80	0,90		1	V1	TC				Tưới
1838	Đầu Kênh N1 Đình Thông	Sóc Sơn	Hồng Kỳ	Kênh	Chính Tb Đình Thông	Trái	1+592	0,80	0,90		1	V1	TC				Tưới
1839	Đầu Kênh N2 Đình Thông	Sóc Sơn	Hồng Kỳ	Kênh	Chính Tb Đình Thông	Phải	1+608	0,80	0,90		1	V2	TC				Tưới
1840	Đình Thông 3	Sóc Sơn	Hồng Kỳ	Kênh	Chính Tb Đình Thông	Trái	1+656	0,70	0,90		1	V1	TC				Tưới
1841	Đđ Đình Thông 2	Sóc Sơn	Hồng Kỳ	Kênh	Chính Tb Đình Thông		1+658	1,10	1,00		1	V2	TC				Tưới
1842	Đình Thông 4	Sóc Sơn	Hồng Kỳ	Kênh	Chính Tb Đình Thông	Phải	1+950	0,50	0,80		1	V1	TC				Tưới
1843	Đình Thông 6	Sóc Sơn	Hồng Kỳ	Kênh	Chính Tb Đình Thông	Phải	2+268			0,40	1	V1	TC				Tưới
1844	Lấy Nước Dưới Đê Xuân Dương	Sóc Sơn	Kim Lũ	Sông	Cà Lò	Trái	1+310	1,20	1,40		1	V10	TC				Tưới
1845	Đầu Kênh N1 Xuân Dương	Sóc Sơn	Kim Lũ	Kênh	Chính Tb Xuân Dương	Trái	0+016			0,60	1						Tưới
1846	Xuân Dương 2	Sóc Sơn	Kim Lũ	Kênh	Chính Tb Xuân Dương		0+022			0,40	1						Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình					Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2			Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
				Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)					Số cửa đm
		Bờ	Km					B	H	Ø	B	H				Ø					
1858	N4-2 Xuân Dương 4	Sóc Sơn	Kim Lũ	Kênh	N4 2 Xuân Dương	Phải	0+397	0,50	0,90		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
1859	N4-2 Xuân Dương 3	Sóc Sơn	Kim Lũ	Kênh	N4 2 Xuân Dương	Trái	0+435	0,50	0,90		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
1860	Đầu Kênh N4-2 Xuân Dương	Sóc Sơn	Kim Lũ	Kênh	N4 Xuân Dương	Trái	0+490	1,10	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1861	N4-2 Xuân Dương 5	Sóc Sơn	Kim Lũ	Kênh	N4 2 Xuân Dương	Trái	0+612	0,50	0,90		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
1862	Đầu Kênh Dẫn Mai Đình	Sóc Sơn	Mai Đình	Kênh	Chính Tb Nội Bãi	Trái	2+870	2,00	1,50		1						Cổng	Vừa	Tưới		
1863	Qua Đường Võ Nguyên Giáp Kéo Dài	Sóc Sơn	Mai Đình	Kênh	Dẫn Tb Mai Đình		0+750	1,00	1,00		2						Cổng	Vừa	Tưới		
1864	Đt Nội Bãi 1	Sóc Sơn	Mai Đình	Kênh	Chính Tb Nội Bãi		2+870	1,30	1,50		1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1865	Tiểu Bể Hút Mai Đình	Sóc Sơn	Mai Đình	Kênh	Dẫn Tb Mai Đình	Trái	1+400	1,00	1,20		1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiểu		
1866	Dẫn Mai Đình 1	Sóc Sơn	Mai Đình	Kênh	Dẫn Tb Mai Đình	Trái	1+360	1,00	1,00		1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
1867	Dẫn Mai Đình 2	Sóc Sơn	Mai Đình	Kênh	Dẫn Tb Mai Đình	Phải	0+300			0,40	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
1868	Dẫn Mai Đình 3	Sóc Sơn	Mai Đình	Kênh	Dẫn Tb Mai Đình	Trái	0+280	0,60	0,50		1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
1869	Đầu Kênh Song Mai	Sóc Sơn	Mai Đình	Kênh	Song Mai		0+000	1,10	1,15		1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
1870	Song Mai 2	Sóc Sơn	Mai Đình	Kênh	Song Mai	Phải	0+175			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1871	Song Mai 4	Sóc Sơn	Mai Đình	Kênh	Song Mai	Phải	0+360			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1872	Song Mai 1	Sóc Sơn	Mai Đình	Kênh	Song Mai	Trái	0+445			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1873	Song Mai 6	Sóc Sơn	Mai Đình	Kênh	Song Mai	Phải	0+550			0,50	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1874	Đầu Kênh Đổng Gò	Sóc Sơn	Mai Đình	Kênh	Đổng Gò		0+000	1,00	1,00		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1875	Đổng Gò 1	Sóc Sơn	Mai Đình	Kênh	Đổng Gò	Trái	0+530			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1876	Đổng Gò 2	Sóc Sơn	Mai Đình	Kênh	Đổng Gò	Phải	0+550	0,60	0,50		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1877	Đổng Gò 3	Sóc Sơn	Mai Đình	Kênh	Đổng Gò	Trái	0+678			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1878	Đổng Gò 4	Sóc Sơn	Mai Đình	Kênh	Đổng Gò	Phải	0+730			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1879	Đổng Gò 5	Sóc Sơn	Mai Đình	Kênh	Đổng Gò	Trái	0+820			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1880	Đổng Gò 6	Sóc Sơn	Mai Đình	Kênh	Đổng Gò	Phải	0+820			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1881	Đổng Gò 7	Sóc Sơn	Mai Đình	Kênh	Đổng Gò	Trái	0+975	0,70	0,85		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1882	Đổng Gò 8	Sóc Sơn	Mai Đình	Kênh	Đổng Gò	Phải	0+975	0,70	0,85		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1883	Đổng Gò 9	Sóc Sơn	Mai Đình	Kênh	Đổng Gò	Trái	1+220	0,60	1,00		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1884	Đồng Quan 2	Sóc Sơn	Mai Đình	Kênh	Tưới Chính Hồ Đồng Quan	Phải	1+520	0,35	0,55		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1885	Đồng Quan 4	Sóc Sơn	Mai Đình	Kênh	Tưới Chính Hồ Đồng Quan	Phải	1+846	0,35	0,55		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1886	Đồng Quan 1	Sóc Sơn	Mai Đình	Kênh	Tưới Chính Hồ Đồng Quan	Trái	2+310			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1887	Đồng Quan 3	Sóc Sơn	Mai Đình	Kênh	Tưới Chính Hồ Đồng Quan	Trái	2+500	0,80	1,00		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1888	Đt Đồng Quan 2	Sóc Sơn	Mai Đình	Kênh	Tưới Chính Hồ Đồng Quan		2+585	0,80	1,10		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2			Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy dm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1889	Dưới Đập Hồ Ban Tiễn	Sóc Sơn	Mình Phú	Đập	Hồ Ban Tiễn		0+000	0,60	0,80		1	2V10	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
1890	Ban Tiễn 2	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Chính Hồ Ban Tiễn	Phải	0+018			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1891	Ban Tiễn 4	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Chính Hồ Ban Tiễn	Phải	0+118			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1892	Ban Tiễn 1	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Chính Hồ Ban Tiễn	Trái	0+123	0,40	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1893	Ban Tiễn 3	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Chính Hồ Ban Tiễn	Trái	0+388	0,30	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1894	Ban Tiễn 6	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Chính Hồ Ban Tiễn	Phải	0+437			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1895	Ban Tiễn 8	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Chính Hồ Ban Tiễn	Phải	0+518			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1896	Ban Tiễn 10	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Chính Hồ Ban Tiễn	Phải	0+692			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1897	Trên Kênh Ban Tiễn 1	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Chính Hồ Ban Tiễn		0+960	0,50	0,75		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1898	Ban Tiễn 12	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Chính Hồ Ban Tiễn	Phải	1+076			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1899	Ban Tiễn 5	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Chính Hồ Ban Tiễn	Trái	1+076	0,30	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1900	Ban Tiễn 7	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Chính Hồ Ban Tiễn	Trái	1+080	0,30	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1901	Ban Tiễn 14	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Chính Hồ Ban Tiễn	Phải	1+203			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1902	Ban Tiễn 9	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Chính Hồ Ban Tiễn	Trái	1+203	0,60	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1903	Ban Tiễn 11	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Chính Hồ Ban Tiễn	Trái	1+534			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1904	Ban Tiễn 13	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Chính Hồ Ban Tiễn	Trái	1+849	1,00	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1905	Ban Tiễn 15	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Chính Hồ Ban Tiễn	Trái	1+926			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1906	Ban Tiễn 17	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Chính Hồ Ban Tiễn	Trái	2+017	0,80	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1907	Ban Tiệm 19	Sóc Sơn	Minh Phú	Kênh	Chính Hồ Ban Tiệm	Trái	2+269			0,30	1							Cống	Nhỏ	Tưới		
1908	Ban Tiệm 16	Sóc Sơn	Minh Phú	Kênh	Chính Hồ Ban Tiệm	Phải	2+399			0,30	1							Cống	Nhỏ	Tưới		
1909	Ban Tiệm 21	Sóc Sơn	Minh Phú	Kênh	Chính Hồ Ban Tiệm	Trái	2+470			0,30	1							Cống	Nhỏ	Tưới		
1910	N2 Đại Lải 5	Sóc Sơn	Minh Phú	Kênh	N2 Đại Lải	Trái	2+896	0,75	0,70		1	V1	TC					Cống	Nhỏ	Tưới		
1911	N2 Đại Lải 7	Sóc Sơn	Minh Phú	Kênh	N2 Đại Lải	Trái	2+980	0,75	0,70		1	V1	TC					Cống	Nhỏ	Tưới		
1912	Nhánh N5 Đại Lải 1	Sóc Sơn	Minh Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải	Trái	0+453	0,60	0,80		1							Cống	Nhỏ	Tưới		
1913 ₁	Đt Nhánh N5 Đại Lải	Sóc Sơn	Minh Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải		0+751	0,70	0,80		1	V0	TC					Cống	Nhỏ	Tưới		
1914	Nhánh N5 Đại Lải 3	Sóc Sơn	Minh Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải	Trái	0+828	0,60	0,80		1							Cống	Nhỏ	Tưới		
1915 ₂	Đt Nhánh N5 Đại Lải	Sóc Sơn	Minh Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải		0+925	0,60	0,80		1	V0	TC					Cống	Nhỏ	Tưới		
1916	Nhánh N5 Đại Lải 2	Sóc Sơn	Minh Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải	Phải	0+952	0,60	0,80		1	V0	TC					Cống	Nhỏ	Tưới		
1917	Nhánh N5 Đại Lải 5	Sóc Sơn	Minh Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải	Trái	0+974	0,60	0,80		1	V0	TC					Cống	Nhỏ	Tưới		
1918	Nhánh N5 Đại Lải 7	Sóc Sơn	Minh Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải	Trái	0+990	0,60	0,80		1	V0	TC					Cống	Nhỏ	Tưới		
1919	Nhánh N5 Đại Lải 9	Sóc Sơn	Minh Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải	Trái	1+059	0,60	0,80		1	V0	TC					Cống	Nhỏ	Tưới		
1920	Nhánh N5 Đại Lải 4	Sóc Sơn	Minh Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải	Phải	1+244	0,60	0,80		1	V0	TC					Cống	Nhỏ	Tưới		
1921	Nhánh N5 Đại Lải 11	Sóc Sơn	Minh Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải	Trái	1+244	0,60	0,80		1	V0	TC					Cống	Nhỏ	Tưới		
1922	Nhánh N5 Đại Lải 6	Sóc Sơn	Minh Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải	Phải	1+570			0,20	1							Cống	Nhỏ	Tưới		
1923	Nhánh N5 Đại Lải 8	Sóc Sơn	Minh Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải	Phải	1+670	0,80	0,65		1	V0	TC					Cống	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy dm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1924	Đt Nhánh N5 Đại Lải 3	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải		1+696	0,60	0,80		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1925	Nhánh N5 Đại Lải 10	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải	Phải	1+696	0,60	0,80		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1926	Nhánh N5 Đại Lải 13	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải	Trái	1+709	0,40	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1927	Nhánh N5 Đại Lải 15	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải	Trái	1+788	0,40	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1928	Nhánh N5 Đại Lải 17	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải	Trái	1+795	0,40	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1929	Nhánh N5 Đại Lải 19	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải	Trái	1+890	0,40	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1930	Nhánh N5 Đại Lải 21	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải	Trái	2+051	0,30	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1931	Nhánh N5 Đại Lải 23	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải	Trái	2+062	0,40	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1932	Nhánh N5 Đại Lải 25	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải	Trái	2+154	0,40	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1933	Nhánh N5 Đại Lải 12	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải	Phải	2+175	0,40	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1934	Nhánh N5 Đại Lải 27	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải	Trái	2+205	0,40	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1935	Nhánh N5 Đại Lải 29	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải	Trái	2+262	0,40	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1936	Nhánh N5 Đại Lải 14	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải	Phải	2+262	0,40	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1937	Nhánh N5 Đại Lải 31	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải	Trái	2+329	0,40	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1938	Nhánh N5 Đại Lải 33	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải	Trái	2+427	0,40	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1939	Nhánh N5 Đại Lải 16	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải	Phải	2+668	0,40	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1940	Nhánh N5 Đại Lải 35	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải	Trái	2+673,5	0,40	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1941	Nhánh N5 Đại Lải 37	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải	Trái	2+825	0,80	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
							Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành				Tiết diện (m)
		Bờ	Km	B	H	Ø			B	H	Ø									
		Cấp huyện	Cấp xã																	
1942	Đt Nhánh N5 Đại Lải 4	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải		2+905	0,60	0,80		1	V0	TC					Cổng Nhỏ	Tưới	
1943	Đt Nhánh N5 Đại Lải 5	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải		2+905	0,60	0,80		1	V0	TC					Cổng Nhỏ	Tưới	
1944	Đt Nhánh N5 Đại Lải 6	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N5 Đại Lải		3+033	0,60	0,80		1	V0	TC					Cổng Nhỏ	Tưới	
1945	Nhánh N6 Đại Lải 2	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N6 Đại Lải	Phải	0+035	0,75	0,80		1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới	
1946	Nhánh N6 Đại Lải 4	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N6 Đại Lải	Phải	0+230	0,75	0,80		1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới	
1947	Nhánh N6 Đại Lải 6	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N6 Đại Lải	Phải	0+237	0,75	0,80		1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới	
1948	Nhánh N6 Đại Lải 8	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N6 Đại Lải	Phải	0+454	0,75	0,80		1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới	
1949	Nhánh N6 Đại Lải 1	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N6 Đại Lải	Trái	0+457	0,75	0,80		1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới	
1950	Đt Nhánh N6 Đại Lải 1	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N6 Đại Lải		0+462	0,95	1,00		1	V2	TC					Cổng Nhỏ	Tưới	
1951	Nhánh N6 Đại Lải 10	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N6 Đại Lải	Phải	0+618	0,75	0,80		1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới	
1952	Trên Kênh Nhánh N6 Đại Lải 1	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N6 Đại Lải		0+621			0,80	1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới	
1953	Nhánh N6 Đại Lải 3	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N6 Đại Lải	Trái	0+787	0,75	0,80		1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới	
1954	Đt Nhánh N6 Đại Lải 2	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N6 Đại Lải		1+047	0,95	1,00		1	V2	TC					Cổng Nhỏ	Tưới	
1955	Nhánh N7 Đại Lải 2	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N7 Đại Lải	Trái	0+252			0,30	1							Cổng Nhỏ	Tưới	
1956	Nhánh N7 Đại Lải 4	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N7 Đại Lải	Phải	0+257			0,30	1							Cổng Nhỏ	Tưới	
1957	Nhánh N7 Đại Lải 6	Sóc Sơn	Mình Phú	Kênh	Nhánh N7 Đại Lải	Phải	0+880			0,30	1							Cổng Nhỏ	Tưới	
1958	Trần Xá Lũ Hồ Đồng Đò	Sóc Sơn	Mình Trí	Đập	Đồng Đò		0+000	6,00	4,50		1	Tời	Điện					Cổng Vừa	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1959	Đt N2 Đại Lải 1	Sóc Sơn	Minh Trí	Kênh	N2 Đại Lải		0+730	2,70	2,65		2	2V10	TC					Cổng	Vừa	Tưới		
1960	Đt N2 Đại Lải 4	Sóc Sơn	Minh Trí	Kênh	N2 Đại Lải		4+048	1,62	1,80		1	V2	TC					Cổng	Vừa	Tưới		
1961	Dưới Đập Hồ Đồng Đà	Sóc Sơn	Minh Trí	Đập	Hồ Đồng Đà		0+000	0,80	1,20		1	2V10	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1962	Trên Kênh Đồng Đà 1	Sóc Sơn	Minh Trí	Kênh	Chính Hồ Đồng Đà		0+590	0,80	1,00		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1963	Đồng Đà 2	Sóc Sơn	Minh Trí	Kênh	Chính Hồ Đồng Đà	Phải	0+800			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1964	Đồng Đà 4	Sóc Sơn	Minh Trí	Kênh	Chính Hồ Đồng Đà	Phải	1+070			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1965	Trên Kênh Đồng Đà 2	Sóc Sơn	Minh Trí	Kênh	Chính Hồ Đồng Đà		1+120			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1966	Hộp Rẽ Nhánh	Sóc Sơn	Minh Trí	Kênh	Chính Hồ Đồng Đà		1+640	1,00	1,00		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1967	Qua Đường 1	Sóc Sơn	Minh Trí	Kênh	Chính Hồ Đồng Đà		1+823	0,50	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1968	Qua Đường 2	Sóc Sơn	Minh Trí	Kênh	Chính Hồ Đồng Đà		2+072	0,50	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1969	Trên Kênh Đồng Đà 3	Sóc Sơn	Minh Trí	Kênh	Chính Hồ Đồng Đà		2+172	0,70	0,90		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1970	Đồng Đà 6	Sóc Sơn	Minh Trí	Kênh	Chính Hồ Đồng Đà	Phải	2+414			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1971	Đồng Đà 8	Sóc Sơn	Minh Trí	Kênh	Chính Hồ Đồng Đà	Phải	2+586			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1972	Đồng Đà 10	Sóc Sơn	Minh Trí	Kênh	Chính Hồ Đồng Đà	Trái	2+586			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1973	Trên Kênh Đồng Đà 4	Sóc Sơn	Minh Trí	Kênh	Chính Hồ Đồng Đà		2+586	0,60	0,80		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1974	Đt Đồng Đà	Sóc Sơn	Minh Trí	Kênh	Chính Hồ Đồng Đà		2+914	0,70	0,90		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1975	Đầu Kênh N3 Đại Lải	Sóc Sơn	Minh Trí	Kênh	N2 Đại Lải	Phải	0+155	0,95	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1976	N2 Đại Lải 2	Sóc Sơn	Minh Trí	Kênh	N2 Đại Lải	Phải	0+420	0,45	0,40		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.ctr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1977	Đầu Kênh N4 Đại Lải	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	N2 Đại Lải	Phải	1+186	0,95	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1978	N2 Đại Lải 1	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	N2 Đại Lải	Trái	1+361			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1979	N2 Đại Lải 4	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	N2 Đại Lải	Phải	1+402	0,45	0,40		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1980	Đt N2 Đại Lải 2	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	N2 Đại Lải		1+590	0,75	0,70		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1981	N2 Đại Lải 6	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	N2 Đại Lải	Phải	2+705			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1982	N2 Đại Lải 8	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	N2 Đại Lải	Phải	2+271	0,45	0,40		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1983	N2 Đại Lải 10	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	N2 Đại Lải	Phải	2+434	0,45	0,40		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1984	Đầu Kênh N5 Đại Lải	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	N2 Đại Lải	Phải	2+457	0,95	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1985	N2 Đại Lải 12	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	N2 Đại Lải	Phải	2+634	0,45	0,40		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1986	N2 Đại Lải 3	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	N2 Đại Lải	Trái	2+666			1,00	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1987	N2 Đại Lải 14	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	N2 Đại Lải	Phải	2+980	0,75	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1988	Đầu Kênh N6 Đại Lải	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	N2 Đại Lải	Phải	3+146	0,45	0,40		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1989	N2 Đại Lải 9	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	N2 Đại Lải	Trái	3+162			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1990	N2 Đại Lải 11	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	N2 Đại Lải	Trái	3+361	0,45	0,40		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1991	N2 Đại Lải 16	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	N2 Đại Lải	Phải	3+401	0,45	0,40		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1992	N2 Đại Lải 18	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	N2 Đại Lải	Phải	3+591	0,45	0,40		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1993	N2 Đại Lải 13	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	N2 Đại Lải	Trái	3+721	0,45	0,40		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1994	N2 Đại Lải 20	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	N2 Đại Lải	Phải	3+728	0,75	0,70		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình		Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	Loại c.tr	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy dm	Vận hành			
1995	N2 Đại Lải 22	Sóc Sơn	Mình Trĩ	Kênh	N2 Đại Lải	Phải	Phải	3+978	1	0,45	0,40	V0	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới
1996	Đầu Kênh N7 Đại Lải	Sóc Sơn	Mình Trĩ	Kênh	N2 Đại Lải	Phải	Phải	4+032	1	0,95	1,00	V1	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới
1997	N2 Đại Lải 24	Sóc Sơn	Mình Trĩ	Kênh	N2 Đại Lải	Phải	Phải	4+137	1	0,45	0,40	V0	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới
1998	N2 Đại Lải 11	Sóc Sơn	Mình Trĩ	Kênh	N2 Đại Lải	Trái	Trái	4+251	1	1,00		V1	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới
1999	N2 Đại Lải 13	Sóc Sơn	Mình Trĩ	Kênh	N2 Đại Lải	Trái	Trái	4+348	1	0,75	0,70	V1	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới
2000	N2 Đại Lải 26	Sóc Sơn	Mình Trĩ	Kênh	N2 Đại Lải	Phải	Phải	4+636	1	0,45	0,40	V0	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới
2001	N2 Đại Lải 15	Sóc Sơn	Mình Trĩ	Kênh	N2 Đại Lải	Trái	Trái	5+981	1	0,45	0,40	V0	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới
2002	Nhánh N3 Đại Lải 1	Sóc Sơn	Mình Trĩ	Kênh	Nhánh N3 Đại Lải	Trái	Trái	0+207	1	0,55	1,00			Cổng	Nhỏ	Tưới
2003	Nhánh N3 Đại Lải 2	Sóc Sơn	Mình Trĩ	Kênh	Nhánh N3 Đại Lải	Phải	Phải	0+212	1	0,60	1,00			Cổng	Nhỏ	Tưới
2004	Đr Nhánh N3 Đại Lải 1	Sóc Sơn	Mình Trĩ	Kênh	Nhánh N3 Đại Lải			0+520	1	1,20	1,20	V0	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới
2005	Nhánh N3 Đại Lải 4	Sóc Sơn	Mình Trĩ	Kênh	Nhánh N3 Đại Lải	Phải	Phải	0+70	1	0,30	1,00			Cổng	Nhỏ	Tưới
2006	Nhánh N3 Đại Lải 6	Sóc Sơn	Mình Trĩ	Kênh	Nhánh N3 Đại Lải	Phải	Phải	0+864	1		0,30			Cổng	Nhỏ	Tưới
2007	Nhánh N3 Đại Lải 3	Sóc Sơn	Mình Trĩ	Kênh	Nhánh N3 Đại Lải	Trái	Trái	0+939	1	0,40	1,00			Cổng	Nhỏ	Tưới
2008	Đr Nhánh N3 Đại Lải 2	Sóc Sơn	Mình Trĩ	Kênh	Nhánh N3 Đại Lải			0+945	1	0,70	1,00	V0	TC	Cổng	Nhỏ	Tưới
2009	Nhánh N3 Đại Lải 8	Sóc Sơn	Mình Trĩ	Kênh	Nhánh N3 Đại Lải	Phải	Phải	0+948	1		0,30			Cổng	Nhỏ	Tưới
2010	Nhánh N3 Đại Lải 5	Sóc Sơn	Mình Trĩ	Kênh	Nhánh N3 Đại Lải	Trái	Trái	1+035	1		0,30			Cổng	Nhỏ	Tưới
2011	Nhánh N3 Đại Lải 10	Sóc Sơn	Mình Trĩ	Kênh	Nhánh N3 Đại Lải	Phải	Phải	1+167	1		0,30			Cổng	Nhỏ	Tưới
2021	Nhánh N3 Đại Lải 12	Sóc Sơn	Mình Trĩ	Kênh	Nhánh N3 Đại Lải	Phải	Phải	1+230	1		0,30			Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	Vận hành	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy dm	Vận hành
										B	H	Ø		B	H	Ø	
2013	Nhánh N3 Đại Lải 14	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N3 Đại Lải	Phải		1+289			0,30	1					Cổng Nhỏ Tuổi
2014	Nhánh N3 Đại Lải 7	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N3 Đại Lải	Trái		1+289			0,30	1					Cổng Nhỏ Tuổi
2015	Nhánh N3 Đại Lải 9	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N3 Đại Lải	Trái		1+416			0,50	1					Cổng Nhỏ Tuổi
2016	Nhánh N3 Đại Lải 16	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N3 Đại Lải	Phải		1+456			0,40	1					Cổng Nhỏ Tuổi
2017	Nhánh N3 Đại Lải 11	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N3 Đại Lải	Trái		1+635		0,40	0,70	1					Cổng Nhỏ Tuổi
2018	Nhánh N3 Đại Lải 18	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N3 Đại Lải	Phải		1+640		0,40	0,70	1					Cổng Nhỏ Tuổi
2019	Nhánh N3 Đại Lải 13	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N3 Đại Lải	Trái		1+754		0,40	0,70	1					Cổng Nhỏ Tuổi
2020	Nhánh N3 Đại Lải 15	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N3 Đại Lải	Trái		1+855		0,40	0,70	1					Cổng Nhỏ Tuổi
2021	Nhánh N3 Đại Lải 17	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N3 Đại Lải	Trái		1+940		0,40	0,70	1					Cổng Nhỏ Tuổi
2022	Nhánh N3 Đại Lải 20	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N3 Đại Lải	Phải		1+943		0,40	0,70	1					Cổng Nhỏ Tuổi
2023	Nhánh N3 Đại Lải 19	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N3 Đại Lải	Trái		2+039		0,40	0,70	1					Cổng Nhỏ Tuổi
2024	Nhánh N3 Đại Lải 21	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N3 Đại Lải	Trái		2+123		0,40	0,70	1					Cổng Nhỏ Tuổi
2025	Nhánh N3 Đại Lải 23	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N3 Đại Lải	Trái		2+141			0,30	1					Cổng Nhỏ Tuổi
2026	Đr Nhánh N3 Đại Lải 3	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N3 Đại Lải			2+156		1,00	1,00	1	V0	TC			Cổng Nhỏ Tuổi
2027	Đầu Kênh Nhánh N4 Đại Lải	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N4 Đại Lải	Phải		0+295		0,50	1,20	1					Cổng Nhỏ Tuổi
2028	Đr Nhánh N4 Đại Lải 1	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N4 Đại Lải			0+422		0,60	1,20	1	V0	TC			Cổng Nhỏ Tuổi
2029	Trên Kênh Nhánh N4 Đại Lải 1	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N4 Đại Lải			0+428		0,40	0,70	1					Cổng Nhỏ Tuổi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.ctr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
2030	Nhánh N4 Đại Lải 2	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N4 Đại Lải	Phải	0+453	0,60	0,75		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2031	Đt Nhánh N4 Đại Lải 2	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N4 Đại Lải		0+645	0,60	1,20		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
2032	Nhánh N4 Đại Lải 4	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N4 Đại Lải	Phải	0+790	0,60	1,20		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
2033	Nhánh N4 Đại Lải 6	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N4 Đại Lải	Phải	0+865			0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2034	Nhánh N4 Đại Lải 8	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N4 Đại Lải	Phải	0+942	0,50	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2035	Nhánh N4 Đại Lải 1	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N4 Đại Lải	Trái	0+950	0,50	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2036	Nhánh N4 Đại Lải 10	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N4 Đại Lải	Phải	1+146	0,60	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2037	Nhánh N4 Đại Lải 3	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N4 Đại Lải	Trái	1+174	0,40	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2038	Nhánh N4 Đại Lải 12	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N4 Đại Lải	Phải	1+243	0,40	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2039	Nhánh N4 Đại Lải 5	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N4 Đại Lải	Trái	1+248	0,40	0,70		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
2040	Nhánh N4 Đại Lải 7	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N4 Đại Lải	Trái	1+285	0,40	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2041	Nhánh N4 Đại Lải 9	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N4 Đại Lải	Trái	1+310	0,40	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2042	Nhánh N4 Đại Lải 14	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N4 Đại Lải	Phải	1+345	0,50	0,80		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2043	Nhánh N4 Đại Lải 16	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N4 Đại Lải	Phải	1+491	0,40	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2044	Nhánh N4 Đại Lải 11	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N4 Đại Lải	Trái	1+521	0,30	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2045	Nhánh N4 Đại Lải 13	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N4 Đại Lải	Trái	1+621			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2046	Nhánh N4 Đại Lải 15	Sóc Sơn	Mình Trí	Kênh	Nhánh N4 Đại Lải	Trái	1+709			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2047	Dưới Đập Hồ Hoa Sơn	Sóc Sơn	Nam Sơn	Đập	Hồ Hoa Sơn		0+000	0,60	1,20		1	Van cổng	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy dm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
2048	Trên Kênh Hoa Sơn 1	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Chính Hồ Hoa Sơn		0+110	0,50	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2049	Hoa Sơn 2	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Chính Hồ Hoa Sơn	Phải	0+110	0,30	0,70		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
2050	Hoa Sơn 1	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Chính Hồ Hoa Sơn	Trái	0+550	0,30	0,80		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2051	Hoa Sơn 4	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Chính Hồ Hoa Sơn		0+770	0,40	0,50		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
2052	Hoa Sơn 3	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Chính Hồ Hoa Sơn	Trái	0+945	0,30	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2053	Hoa Sơn 5	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Chính Hồ Hoa Sơn	Trái	1+250	0,30	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2054	Hoa Sơn 7	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Chính Hồ Hoa Sơn	Trái	1+420	0,60	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2055	Hoa Sơn 9	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Chính Hồ Hoa Sơn	Trái	1+810	0,50	1,50		2	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
2056	Dưới Đập Hồ Hàm Lợn	Sóc Sơn	Nam Sơn	Đập	Hồ Hàm Lợn		0+000			0,50	1	Van công	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
2057	Đầu Kênh Nam Hàm Lợn	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Bắc Hồ Hàm Lợn	Trái	0+150	0,60	0,60		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
2058	Bắc Hàm Lợn 2	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Bắc Hồ Hàm Lợn	Phải	0+220	0,30	0,80		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2059	Bắc Hàm Lợn 4	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Bắc Hồ Hàm Lợn	Phải	0+500	0,40	0,80		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2060	Bắc Hàm Lợn 6	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Bắc Hồ Hàm Lợn	Phải	0+650	0,30	0,80		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2061	Bắc Hàm Lợn 8	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Bắc Hồ Hàm Lợn	Trái	0+850			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2062	Nam Hàm Lợn 2	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Nam Hồ Hàm Lợn	Phải	0+139	0,60	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2063	Nam Hàm Lợn 1	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Nam Hồ Hàm Lợn	Trái	0+139	0,60	0,40		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2064	Nam Hàm Lợn 4	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Nam Hồ Hàm Lợn	Phải	0+237	0,50	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2065	Nam Hàm Lợn 6	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Nam Hồ Hàm Lợn	Phải	0+337	0,50	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình					Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
2066	Nam Hàm Lợn 8	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Nam Hồ Hàm Lợn	Phải	0+450	0,50	0,70		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2067	Nam Hàm Lợn 3	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Nam Hồ Hàm Lợn	Trái	0+526	0,40	0,70		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2068	Nam Hàm Lợn 10	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Nam Hồ Hàm Lợn	Phải	0+590	0,50	0,70		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2069	Nam Hàm Lợn 5	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Nam Hồ Hàm Lợn	Trái	0+657			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2070	Nam Hàm Lợn 12	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Nam Hồ Hàm Lợn	Phải	0+807	0,30	0,70		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2071	Nam Hàm Lợn 7	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Nam Hồ Hàm Lợn	Trái	0+849	0,40	0,50		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2072	Nam Hàm Lợn 14	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Nam Hồ Hàm Lợn	Phải	0+950	0,50	0,70		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2073	Trên Kênh Nam Hàm Lợn 1	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Nam Hồ Hàm Lợn		0+950	0,40	0,60		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2074	Nam Hàm Lợn 16	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Nam Hồ Hàm Lợn	Phải	0+960	0,50	0,60		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2075	Nam Hàm Lợn 9	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Nam Hồ Hàm Lợn	Trái	0+979	0,50	0,70		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2076	Nam Hàm Lợn 11	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Nam Hồ Hàm Lợn	Trái	1+042	0,40	0,70		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2077	Nam Hàm Lợn 18	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Nam Hồ Hàm Lợn	Phải	1+321			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2078	Qua Đường 3	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Nam Hồ Hàm Lợn		1+325	0,40	0,40		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2079	Trên Kênh Nam Hàm Lợn 2	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Nam Hồ Hàm Lợn		1+370	0,40	0,50		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2080	Trên Kênh Nam Hàm Lợn 3	Sóc Sơn	Nam Sơn	Kênh	Nam Hồ Hàm Lợn		1+500	0,50	0,50		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2081	Hương Gia 1	Sóc Sơn	Phú Cường	Kênh	Hương Gia	Trái	0+303	0,30	0,70		1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa			
		Cấp huyện	Cấp xã			Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø				
2082	Hương Gia 3	Sóc Sơn	Phú Cường	Kênh	Hương Gia		Trái	0+466	0,35	0,50		1	V0	TC				Nhỏ	Tưới	
2083	Hương Gia 5	Sóc Sơn	Phú Cường	Kênh	Hương Gia		Trái	0+734	0,60	0,70		1	V0	TC				Nhỏ	Tưới	
2084	Hương Gia 7	Sóc Sơn	Phú Cường	Kênh	Hương Gia		Trái	0+981	0,55	0,70		1	V0	TC				Nhỏ	Tưới	
2085	Hương Gia 9	Sóc Sơn	Phú Cường	Kênh	Hương Gia		Trái	1+000	0,30	0,45		1	V0	TC				Nhỏ	Tưới	
2086	Hương Gia 2	Sóc Sơn	Phú Cường	Kênh	Hương Gia		Phải	1+290	0,75	0,70		1	V0	TC				Nhỏ	Tưới	
2087	Hương Gia 11	Sóc Sơn	Phú Cường	Kênh	Hương Gia		Trái	1+292	0,45	0,65		1	V0	TC				Nhỏ	Tưới	
2088	Hương Gia 4	Sóc Sơn	Phú Cường	Kênh	Hương Gia		Phải	1+292	0,50	0,65		1	V0	TC				Nhỏ	Tưới	
2089	Hương Gia 13	Sóc Sơn	Phú Cường	Kênh	Hương Gia		Trái	1+755	0,60	0,65		1	V0	TC				Nhỏ	Tưới	
2090	Hương Gia 6	Sóc Sơn	Phú Cường	Kênh	Hương Gia		Phải	2+009	0,60	0,80		1	V0	TC				Nhỏ	Tưới	
2091	Hương Gia 15	Sóc Sơn	Phú Cường	Kênh	Hương Gia		Trái	2+019	0,60	0,60		1	V0	TC				Nhỏ	Tưới	
2092	Hương Gia 8	Sóc Sơn	Phú Cường	Kênh	Hương Gia		Phải	2+430	0,60	0,90		1	V0	TC				Nhỏ	Tưới	
2093	Hương Gia 17	Sóc Sơn	Phú Cường	Kênh	Hương Gia		Trái	2+430	0,60	0,90		1	V0	TC				Nhỏ	Tưới	
2094	Hương Gia 10	Sóc Sơn	Phú Cường	Kênh	Hương Gia		Phải	2+710	0,50	0,80		1	V0	TC				Nhỏ	Tưới	
2095	Hương Gia 19	Sóc Sơn	Phú Cường	Kênh	Hương Gia		Trái	3+090	0,50	0,80		1	V0	TC				Nhỏ	Tưới	
2096	Hương Gia 12	Sóc Sơn	Phú Cường	Kênh	Hương Gia		Phải	3+098	0,50	0,80		1	V0	TC				Nhỏ	Tưới	
2097	Đt Kênh Bến Tre 1	Sóc Sơn	Phù Linh	Kênh	Tiêu Bến Tre			0+200	1,70	1,30		2	V5	TC				Vừa	Tiêu	
2098	Đt Kênh Bến Tre 2	Sóc Sơn	Phù Linh	Kênh	Tiêu Bến Tre			1+300	1,50	1,70		2	V5	TC				Vừa	Tiêu	
2099	Dưới Đập Hồ Đền Sóc	Sóc Sơn	Phù Linh	Đập	Hồ Đền Sóc			0+000			0,60	1	1V10	TC				Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
2100	Xí Phòng Dọc Kênh Qua Đường Q12	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Chính Tb Nội Bài			0+151	1,70	1,60		1	V3	TC					Cổng	Vừa	Tưới	
2101	Dẫn Nội Bài 1	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Dẫn Tb Nội Bài	Trái		1+303		0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2102	Dẫn Nội Bài 2	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Dẫn Tb Nội Bài	Phải		1+500		0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2103	Dẫn Nội Bài 3	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Dẫn Tb Nội Bài	Trái		1+600		0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2104	Dẫn Nội Bài 4	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Dẫn Tb Nội Bài	Phải		1+750	0,30	0,45	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2105	Dẫn Nội Bài 5	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Dẫn Tb Nội Bài	Trái		1+750		0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2106	Dẫn Nội Bài 7	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Dẫn Tb Nội Bài	Trái		1+755	0,60	0,65	1	V0		TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
2107	Dẫn Nội Bài 6	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Dẫn Tb Nội Bài	Phải		2+009	0,60	0,80	1	V0		TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
2108	Dẫn Nội Bài 9	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Dẫn Tb Nội Bài	Trái		2+019	0,60	0,60	1	V0		TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
2109	Dẫn Nội Bài 11	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Dẫn Tb Nội Bài	Trái		2+045			1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2110	Dẫn Nội Bài 8	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Dẫn Tb Nội Bài	Phải		2+430	0,60	0,90	1	V0		TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
2111	Dẫn Nội Bài 13	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Dẫn Tb Nội Bài	Trái		2+430	0,60	0,90	1	V0		TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
2112	Dẫn Nội Bài 10	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Dẫn Tb Nội Bài	Phải		2+550	0,65	1,15	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2113	Dẫn Nội Bài 12	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Dẫn Tb Nội Bài	Phải		2+710	0,50	0,80	1	V0		TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
2114	Dẫn Nội Bài 15	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Dẫn Tb Nội Bài	Trái		3+090	0,50	0,80	1	V0		TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
2115	Dẫn Nội Bài 14	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Dẫn Tb Nội Bài	Phải		3+098	0,50	0,80	1	V0		TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
2116	Dẫn Nội Bài 17	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Dẫn Tb Nội Bài	Trái		3+334			1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2117	Dẫn Nội Bài 16	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Dẫn Tb Nội Bài	Phải		3+335			1								Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2			Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy dm	Vận hành
							B	H	Ø				B	H	Ø						
2118	Đt Kênh Dẫn Nội Bài 2	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Dẫn Tb Nội Bài			4+133	1,40	1,60		1	V3	TC				Nhỏ	Tưới		
2119	Đầu Kênh Phú Minh	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Chính Tb Nội Bài	Phải		0+014	0,70	0,90		1	V0	TC				Nhỏ	Tưới		
2120	Đầu Kênh Hương Gia	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Chính Tb Nội Bài	Trái		0+150	0,70	0,90		1	V0	TC				Nhỏ	Tưới		
2121	Nội Bài 1	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Chính Tb Nội Bài	Trái		0+370			0,40	1						Nhỏ	Tưới		
2122	Nội Bài 2	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Chính Tb Nội Bài	Phải		0+382			0,40	1						Nhỏ	Tưới		
2123	Nội Bài 3	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Chính Tb Nội Bài	Trái		0+628			0,60	1						Nhỏ	Tưới		
2124	Nội Bài 5	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Chính Tb Nội Bài	Trái		0+631			0,60	1						Nhỏ	Tưới		
2125	Nội Bài 7	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Chính Tb Nội Bài	Trái		0+867			0,40	1						Nhỏ	Tưới		
2126	Nội Bài 4	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Chính Tb Nội Bài	Phải		0+894			0,30	1						Nhỏ	Tưới		
2127	Nội Bài 6	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Chính Tb Nội Bài	Phải		1+066			0,40	1						Nhỏ	Tưới		
2128	Nội Bài 8	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Chính Tb Nội Bài	Phải		1+303			0,40	1						Nhỏ	Tưới		
2129	Nội Bài 9	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Chính Tb Nội Bài	Trái		1+427			0,30	1						Nhỏ	Tưới		
2130	Nội Bài 10	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Chính Tb Nội Bài	Phải		1+530			0,30	1						Nhỏ	Tưới		
2131	Nội Bài 11	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Chính Tb Nội Bài	Trái		1+639			0,30	1						Nhỏ	Tưới		
2132	Đầu Kênh Thôn Đông	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Phú Minh	Phải		0+017	0,80	1,20		1	V0	TC				Nhỏ	Tưới		
2133	Đầu Kênh Thôn Đoài	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Phú Minh	Trái		0+017	1,20	1,10		1	V0	TC				Nhỏ	Tưới		
2134	Phú Minh 2	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Phú Minh	Phải		0+047	1,20	1,10		1						Nhỏ	Tưới		
2135	Phú Minh 1	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Phú Minh	Trái		0+106	0,27	0,70		1						Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
2136	Phú Minh 4	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Phú Minh	Phải	0+303	0,30	0,68		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2137	Phú Minh 6	Sóc Sơn	Phú Minh	Kênh	Phú Minh	Phải	0+548	0,30	0,90		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2138	Đầu Kênh N1 Đồng Quan	Sóc Sơn	Quang Tiến	Kênh	Tưới Chính Hồ Đồng Quan	Trái	0+345	0,70	0,40		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
2139	Đầu Kênh N2 Đồng Quan	Sóc Sơn	Quang Tiến	Kênh	Tưới Chính Hồ Đồng Quan	Phải	0+345	0,60	0,90		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
2140	N2 Đồng Quan 1	Sóc Sơn	Quang Tiến	Kênh	N2 Đồng Quan	Trái	0+475	0,60	0,90		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2141	N2 Đồng Quan 3	Sóc Sơn	Quang Tiến	Kênh	N2 Đồng Quan	Trái	0+755			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2142	N2 Đồng Quan 4	Sóc Sơn	Quang Tiến	Kênh	N2 Đồng Quan	Phải	0+755	0,70	0,90		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2143	N2 Đồng Quan 5	Sóc Sơn	Quang Tiến	Kênh	N2 Đồng Quan	Trái	1+075	0,60	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2144	Tiểu Cầu Soi	Sóc Sơn	Tân Dân	Kênh	Tiểu Anh Hùng		11+500	2,00	4,00		10	2V5	TC					Cổng	Lớn	Tiểu		
2145	Xả tiêu Tân Hưng	Sóc Sơn	Tân Hưng	Sông	Cầu	Phải	20+020	1,50	1,80		1	2V10	TC					Cổng	Vừa	Tiểu		
2146	Dưới Đê Tân Hưng	Sóc Sơn	Tân Hưng	Sông	Cầu	Phải	20+150	1,20	1,40		1	V10	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
2147	Đầu Kênh Tân Hưng	Sóc Sơn	Tân Hưng	Kênh	Chính Tb Tân Hưng		0+000	1,40	1,60		1	V3	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
2148	Đầu Kênh Cốc Lương	Sóc Sơn	Tân Hưng	Kênh	Chính Tb Tân Hưng	Trái	0+139	0,55	0,70		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
2149	Đầu Kênh Đạo Thượng	Sóc Sơn	Tân Hưng	Kênh	Chính Tb Tân Hưng	Trái	1+152	0,50	0,60		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
2150	Tân Hưng 1	Sóc Sơn	Tân Hưng	Kênh	Chính Tb Tân Hưng	Trái	1+400	0,35	0,50		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m) B H Ø			
2151	Tân Hưng 2	Sóc Sơn	Tân Hưng	Kênh	Chính Tb Tân Hưng	Phải	1+400	0,50	0,60		1	V0	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
2152	Đr Tân Hưng 1	Sóc Sơn	Tân Hưng	Kênh	Chính Tb Tân Hưng		1+600	0,90	1,10		1	V3	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
2153	Cốc Lương 2	Sóc Sơn	Tân Hưng	Kênh	Cốc Lương	Phải	0+670	0,50	0,50		1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
2154	Bắc 1	Sóc Sơn	Tân Hưng	Kênh	Tưới Bắc (N1)	Trái	0+270	0,40	0,40		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
2155	Bắc 3	Sóc Sơn	Tân Hưng	Kênh	Tưới Bắc (N1)	Trái	0+330	0,48	0,60		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
2156	Bắc 5	Sóc Sơn	Tân Hưng	Kênh	Tưới Bắc (N1)	Trái	0+700			0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
2157	Bắc 7	Sóc Sơn	Tân Hưng	Kênh	Tưới Bắc (N1)	Trái	0+820	0,35	0,60		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
2158	Bắc 9	Sóc Sơn	Tân Hưng	Kênh	Tưới Bắc (N1)	Trái	0+970	0,45	0,60		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
2159	Bắc 11	Sóc Sơn	Tân Hưng	Kênh	Tưới Bắc (N1)	Trái	1+205	0,40	0,60		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
2160	Bắc 13	Sóc Sơn	Tân Hưng	Kênh	Tưới Bắc (N1)	Trái	1+250	0,37	0,60		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
2161	Tắc Ba 3	Sóc Sơn	Tân Hưng	Kênh	Tiêu Trong Tắc Ba	Trái	0+61,5			1,00	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
2162	Cầu Cồn	Sóc Sơn	Tân Minh	Kênh	Tiêu Lương Phúc		0+360			1,20	2				Cổng	Vừa	Tiêu
2163	Quán Triều	Sóc Sơn	Tân Minh	Kênh	Tiêu Lương Phúc		1+050	1,50	1,20		2	2V3	TC		Cổng	Vừa	Tiêu
2164	Mai Định	Sóc Sơn	Tân Minh	Kênh	Tiêu Lương Phúc		2+545	2,20	2,00		1	V3	TC		Cổng	Vừa	Tiêu
2165	Thôn Ngọc Cầu	Sóc Sơn	Tân Minh	Kênh	Tiêu Lương Phúc		3+530	1,80	1,70		2	2V3	TC		Cổng	Vừa	Tiêu
2166	Lương Phúc 2	Sóc Sơn	Tân Minh	Kênh	Tiêu Lương Phúc	Phải	0+360			0,60	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
2167	Lương Phúc 4	Sóc Sơn	Tân Minh	Kênh	Tiêu Lương Phúc	Phải	1+100			0,60	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy dm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
2168	Tiểu Thạch Lỗi (4 Cửa)	Sóc Sơn	Thanh Xuân	Kênh	Tiểu Nông Nghiệp Khu Giữa			10+760	2,50	3,50	4	V3	TC						Cổng	Lớn	Tiểu	
2169	Nông Nghiệp Khu Giữa I	Sóc Sơn	Tiên Dược	Kênh	Tiểu Nông Nghiệp Khu Giữa	Trái		2+078	1,20	1,40	2	IV0	TC						Cổng	Vừa	Tiểu	
2170	Thanh Huệ 2	Sóc Sơn	Tiên Dược	Kênh	Chính Tb Thanh Huệ	Phải		0+570			1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2171	Thanh Huệ 1	Sóc Sơn	Tiên Dược	Kênh	Chính Tb Thanh Huệ	Trái		0+578			1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2172	Thanh Huệ 3	Sóc Sơn	Tiên Dược	Kênh	Chính Tb Thanh Huệ	Trái		1+115	0,43	0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2173	Đầu Kênh N10 Thanh Huệ	Sóc Sơn	Tiên Dược	Kênh	N10 Thanh Huệ			0+000	0,70	1,00	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
2174	N10 Thanh Huệ 2	Sóc Sơn	Tiên Dược	Kênh	N10 Thanh Huệ	Phải		0+015			1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2175	N10 Thanh Huệ 4	Sóc Sơn	Tiên Dược	Kênh	N10 Thanh Huệ	Phải		0+160			1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2176	N10 Thanh Huệ 6	Sóc Sơn	Tiên Dược	Kênh	N10 Thanh Huệ	Phải		0+300	0,35	0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2177	N10 Thanh Huệ 1	Sóc Sơn	Tiên Dược	Kênh	N10 Thanh Huệ	Trái		0+580			1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2178	N10 Thanh Huệ 3	Sóc Sơn	Tiên Dược	Kênh	N10 Thanh Huệ	Trái		0+649			1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
2179	Đt N10 Thanh Huệ 1	Sóc Sơn	Tiên Dược	Kênh	N10 Thanh Huệ			0+654	1,20	0,80	1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
2180	N10 Thanh Huệ 8	Sóc Sơn	Tiên Dược	Kênh	N10 Thanh Huệ	Phải		0+790			1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
2181	N10 Thanh Huệ 5	Sóc Sơn	Tiên Dược	Kênh	N10 Thanh Huệ	Trái		1+110	0,50	0,50	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
2182	N10 Thanh Huệ 7	Sóc Sơn	Tiên Dược	Kênh	N10 Thanh Huệ	Trái		1+295			1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy dm	Vận hành	B	H	Ø	Số cửa	Máy dm		
2183	N10 Thanh Huệ 10	Sóc Sơn	Tiên Dược	Kênh	N10 Thanh Huệ	Phải	1+440			0,50	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
2184	Dưới Đập Đồng Quan	Sóc Sơn	Tiên Dược	Đập	Hồ Đồng Quan		0+000			1,00	1	2V10	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
2185	Đr Đồng Quan 1	Sóc Sơn	Tiên Dược	Kênh	Tưới Chính Hồ Đồng Quan		0+346	0,90	1,15		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
2186	Nông Nghiệp Khu Giữa 3	Sóc Sơn	Tiên Dược	Kênh	Tiêu Nông Nghiệp Khu Giữa		2+150	1,00	1,00		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu
2187	Tân Hưng 3	Sóc Sơn	Trung Giã	Kênh	Chính Tb Tân Hưng	Trái	1+900			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
2188	Tân Hưng 4	Sóc Sơn	Trung Giã	Kênh	Chính Tb Tân Hưng	Phải	2+120			0,30	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
2189	Tân Hưng 5	Sóc Sơn	Trung Giã	Kênh	Chính Tb Tân Hưng	Trái	2+130	0,60	1,00		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
2190	Tân Hưng 7	Sóc Sơn	Trung Giã	Kênh	Chính Tb Tân Hưng	Trái	2+270			0,35	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
2191	Tân Hưng 6	Sóc Sơn	Trung Giã	Kênh	Chính Tb Tân Hưng	Phải	2+500			0,30	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
2192	Tân Hưng 8	Sóc Sơn	Trung Giã	Kênh	Chính Tb Tân Hưng	Phải	2+900	0,50	8,00		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
2193	Tân Hưng 9	Sóc Sơn	Trung Giã	Kênh	Chính Tb Tân Hưng	Trái	2+900	0,75	0,65		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
2194	Tân Hưng 10	Sóc Sơn	Trung Giã	Kênh	Chính Tb Tân Hưng	Phải	3+100	0,50	0,60		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình					Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm			
		Cấp huyện	Cấp xã			Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
2195	Tân Hưng 11	Sóc Sơn	Trung Giã	Kênh	Chính Tb Tân Hưng	Trái	3+100			0,30				TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
2196	Đt Tân Hưng 2	Sóc Sơn	Trung Giã	Kênh	Chính Tb Tân Hưng		4+500			0,70				TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
2197	Đầu Kênh N1 Bình Kỳ	Sóc Sơn	Trung Giã	Kênh	Chính Bình Kỳ	Trái	0+000	0,70	0,80					TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
2198	Đầu Kênh N2 Bình Kỳ	Sóc Sơn	Trung Giã	Kênh	Chính Bình Kỳ	Phải	0+000	0,90	1,00					TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
2199	N1 Bình Kỳ 1	Sóc Sơn	Trung Giã	Kênh	N1 Bình Kỳ	Trái	0+637	0,50	0,80					TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
2200	N1 Bình Kỳ 3	Sóc Sơn	Trung Giã	Kênh	N1 Bình Kỳ	Trái	0+840	0,25	0,30					TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
2201	N1 Bình Kỳ 5	Sóc Sơn	Trung Giã	Kênh	N1 Bình Kỳ	Trái	1+300	0,40	0,70					TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
2202	N1 Bình Kỳ 7	Sóc Sơn	Trung Giã	Kênh	N1 Bình Kỳ	Trái	1+378	0,80	0,70					TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
2203	N2 Bình Kỳ 1	Sóc Sơn	Trung Giã	Kênh	N2 Bình Kỳ	Trái	0+110	0,40	0,20					TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
2204	N2 Bình Kỳ 3	Sóc Sơn	Trung Giã	Kênh	N2 Bình Kỳ	Trái	0+190	0,80	1,00					TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
2205	N2 Bình Kỳ 5	Sóc Sơn	Trung Giã	Kênh	N2 Bình Kỳ	Trái	0+322	0,90	0,70					TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
2206	Đầu Kênh N3 Bình Kỳ	Sóc Sơn	Trung Giã	Kênh	N3 Bình Kỳ		0+000	0,90	0,90					TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
2207	Đt N3 Bình Kỳ 1	Sóc Sơn	Trung Giã	Kênh	N3 Bình Kỳ		0+050			0,40				TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
2208	Đt N3 Bình Kỳ 2	Sóc Sơn	Trung Giã	Kênh	N3 Bình Kỳ		0+150	0,80	0,80					TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
2209	N3 Bình Kỳ 1	Sóc Sơn	Trung Giã	Kênh	N3 Bình Kỳ	Trái	0+304	0,60	0,90					TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
2210	N3 Bình Kỳ 2	Sóc Sơn	Trung Giã	Kênh	N3 Bình Kỳ	Phải	0+304	0,55	0,50					TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
2211	N3 Bình Kỳ 3	Sóc Sơn	Trung Giã	Kênh	N3 Bình Kỳ	Trái	0+380			1,00				TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa
		Bờ	Km			B	H		Ø	B	H				Ø						
2212	Đt N3 Bình Kỳ 3	Sóc Sơn	Trung Giã	Kênh	N3 Bình Kỳ	Trái	0+381			1,00	1	V1	TC						Cống	Nhỏ	Tuần
2213	Xả tiêu Tăng Long	Sóc Sơn	Việt Long	Sông	Cầu	Phải	27+810	1,95	2,10		2	2V3	TC						Cống	Vừa	Tiểu
2214	Tiêu Lương Phúc	Sóc Sơn	Việt Long	Sông	Cà Lò	Trái	20+252	2,40	3,20		3	6V10	TC						Cống	Vừa	Tiểu
2215	Cổ Vịt	Sóc Sơn	Việt Long	Kênh	Tây Tăng Long		0+710	1,50	1,70		2	2V3	TC						Cống	Vừa	Tiểu
2216	Xả tiêu Tiên Tảo	Sóc Sơn	Việt Long	Sông	Cà Lò	Trái	18+190	2,30	2,30		1	V3	TC						Cống	Vừa	Tiểu
2217	Tiên Tảo 3	Sóc Sơn	Việt Long	Kênh	Chính Tb Tiên Tảo	Trái	0+790	0,85	1,20		2	2V2	TC						Cống	Vừa	Tiểu
2218	Lũy	Sóc Sơn	Việt Long	Kênh	Tiêu Lương Phúc	Trái	9+520	1,60	1,50		2	2V5	TC						Cống	Vừa	Tiểu
2219	Tây Tăng Long 2	Sóc Sơn	Việt Long	Kênh	Tây Tăng Long	Phải	0+705	0,40	0,70		1	V2	TC						Cống	Nhỏ	Tiểu
2220	Tiên Tảo 1	Sóc Sơn	Việt Long	Kênh	Chính Tb Tiên Tảo	Trái	0+550			0,80	1								Cống	Nhỏ	Tiểu
2221	Cửa Máy	Sóc Sơn	Việt Long	Kênh	Tiêu Lương Phúc	Trái	8+300	0,90	0,90		1	V10	TC						Cống	Nhỏ	Tiểu
2222	Ngòi Cọc	Sóc Sơn	Việt Long	Kênh	Tiêu Lương Phúc	Phải	9+100	1,00	1,50		1	V1	TC						Cống	Nhỏ	Tiểu
2223	Đồng Kép	Sóc Sơn	Việt Long	Kênh	Tiêu Lương Phúc	Phải	9+680	1,00	1,50		1	V1	TC						Cống	Nhỏ	Tiểu
2224	Tiêu Cầu Bò	Sóc Sơn	Xuân Giang	Kênh	Tiêu Lương Phúc		6+000	1,60	3,00		2	2V3	TC						Cống	Vừa	Tiểu
2225	Tiêu Lỗ Nội	Sóc Sơn	Xuân Giang	Kênh	Tiêu Lương Phúc	Phải	6+250	1,65	1,00		1								Cống	Vừa	Tiểu
2226	41	Sóc Sơn	Xuân Giang	Kênh	Tiêu Lương Phúc	Phải	7+170	1,80	3,00		2	2V5	TC						Cống	Vừa	Tiểu
2227	42	Sóc Sơn	Xuân Giang	Kênh	Tiêu Lương Phúc	Trái	7+470	2,90	3,30		2	4V10	TC						Cống	Vừa	Tiểu
2228	Tiêu Thá	Sóc Sơn	Xuân Giang	Sông	Cầu		15+005	1,30	1,80		4	V3	TC						Cống	Vừa	Tiểu

Ghi chú:

- Các từ viết tắt trong bảng: TP (thành phố), TC (thủ công), KH (kết hợp), Máy dm (máy đóng mở), B (chiều rộng), H (chiều cao), Ø (đường kính).
- Danh mục trên không bao gồm công trình nội đồng, theo quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND thuộc phân cấp quản lý cho Ủy ban nhân dân cấp huyện./.

2. Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Đáy quản lý

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1								Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1	Đt Cầu Đĩa	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh	T1		3+462	2,40	2,20		4	V5	Điện							Cổng	Vừa	Tiểu
2	Đt Tây Từ	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh	T1-1		0+070	1,70	2,00		2	V2	TC							Cổng	Vừa	Tiểu
3	V1	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh	T1-1	Trái	0+430			0,60	1									Cổng	Nhỏ	Tiểu
4	V1A	Bắc Từ Liêm	Tây Từ	Kênh	T1-1	Trái	1+100			0,60	1									Cổng	Nhỏ	Tiểu
5	Đt Đông Ba	Bắc Từ Liêm	Thượng Cát	Kênh	T1-1		2+320	1,05	1,10		2	V2	TC							Cổng	Vừa	Tiểu
6	N1A-1	Bắc Từ Liêm	Thượng Cát	Kênh	N1A	Trái	0+102			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tươi
7	N1A-2a	Bắc Từ Liêm	Thượng Cát	Kênh	N1A	Phải	0+308			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tươi
8	N1A-3	Bắc Từ Liêm	Thượng Cát	Kênh	N1A	Trái	0+764			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tươi
9	N1a-3a	Bắc Từ Liêm	Thượng Cát	Kênh	N1A	Trái	0+769			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tươi
10	N1A-4	Bắc Từ Liêm	Thượng Cát	Kênh	N1A	Phải	0+935			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tươi
11	N1A-5	Bắc Từ Liêm	Thượng Cát	Kênh	N1A	Trái	1+067			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tươi
12	N1A-6	Bắc Từ Liêm	Thượng Cát	Kênh	N1A	Phải	1+067			0,20	1									Cổng	Nhỏ	Tươi
13	Cuối kênh	Bắc Từ Liêm	Thượng Cát	Kênh	N1A	Trái	1+068	0,30	0,40		1									Cổng	Nhỏ	Tươi
14	V3	Bắc Từ Liêm	Thượng cát	Kênh	T1-1	Trái	1+135			0,80	1									Cổng	Nhỏ	Tiểu
15	T1-1-1	Bắc Từ Liêm	Thượng Cát	Kênh	T1-1	Trái	1+538			0,80	1									Cổng	Nhỏ	Tiểu
16	BGN2 - K1+368	Chương Mỹ	Chúc Sơn	Kênh	Tươi TB Biên Giang - Núi Sầu, N2 - Biên Giang		1+368			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tươi
17	BGN2 - K1+451	Chương Mỹ	Chúc Sơn	Kênh	Tươi TB Biên Giang - Núi Sầu, N2 - Biên Giang	Phải	1+451			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Loại c.tr	Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã		Tên công trình	Bờ	Km	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	B	H			
18	BGN2 - K1+624	Chương Mỹ	Chúc Sơn	Kênh	Tưới TB Biên Giang - Núi Sầu, N2 - Biên Giang	Trái	1+624			0,30	1						Cổng Nhỏ	Tưới
19	BGN2 - K1+746	Chương Mỹ	Chúc Sơn	Kênh	Tưới TB Biên Giang - Núi Sầu, N2 - Biên Giang	Phải	1+746			0,30	1						Cổng Nhỏ	Tưới
20	BGN2 - K1+793	Chương Mỹ	Chúc Sơn	Kênh	Tưới TB Biên Giang - Núi Sầu, N2 - Biên Giang	Trái	1+793			0,30	1						Cổng Nhỏ	Tưới
21	BGN2 - K1+828	Chương Mỹ	Chúc Sơn	Kênh	Tưới TB Biên Giang - Núi Sầu, N2 - Biên Giang	Phải	1+828			0,30	1						Cổng Nhỏ	Tưới
22	BGN2 - K1+893	Chương Mỹ	Chúc Sơn	Kênh	Tưới TB Biên Giang - Núi Sầu, N2 - Biên Giang	Trái	1+893			0,20	1						Cổng Nhỏ	Tưới
23	BGN2 - K1+893	Chương Mỹ	Chúc Sơn	Kênh	Tưới TB Biên Giang - Núi Sầu, N2 - Biên Giang	Phải	1+893			0,20	1						Cổng Nhỏ	Tưới
24	BGN2 - K2+002	Chương Mỹ	Chúc Sơn	Kênh	Tưới TB Biên Giang - Núi Sầu, N2 - Biên Giang	Trái	2+002			0,30	1						Cổng Nhỏ	Tưới
25	BGN2 - K2+017	Chương Mỹ	Chúc Sơn	Kênh	Tưới TB Biên Giang - Núi Sầu, N2 - Biên Giang	Trái	2+017	0,80	0,70		1						Cổng Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.ctr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
26	CL2N2 - K3+100	Chương Mỹ	Chúc Sơn	Kênh	Bắc TB Chi Lăng 2, N2- Chi Lăng	Phải	3+100			1,00	1							Cống Nhỏ	Tưới			
27	CL2N2 - K3+260	Chương Mỹ	Chúc Sơn	Kênh	Bắc TB Chi Lăng 2, N2- Chi Lăng	Trái	3+260	1,20	1,50		1	V2	TC					Cống Nhỏ	Tưới			
28	CL2N2-1 - K0	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34 TB Chi Lăng 2	Phải	0+000	1,20	1,50		2	V2	TC					Cống Vừa	Tưới			
29	CL2N3-4 - K0+004	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Trái	0+004	0,70	1,00		3	V1	TC					Cống Vừa	Tưới			
30	Đt CL2N2-2- K0+575	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34A từ xóm Trại đi Tốt Động	Phải	0+575	2,60	0,60		1	V1	TC					Cống Vừa	Tưới			
31	CL2N3 - K2+302	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	Tây TB Chi Lăng 2 đi Đại Yên, N3- Chi Lăng 2	Trái	2+302	0,70	1,20		1	V1	TC					Cống Nhỏ	Tưới			
32	Đt CL2N3 - K2+302	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	Tây TB Chi Lăng 2 đi Đại Yên, N3- Chi Lăng 3	Trái	2+302	1,00	1,55		1	V2	TC					Cống Nhỏ	Tưới			
33	CL2N2-1 - K0+235	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34 TB Chi Lăng 2	Trái	0+235	1,00	1,20		1							Cống Nhỏ	Tưới			
34	CL2N2-1 - K0+814, Đồng Chúc	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34 TB Chi Lăng 2		0+814	0,70	0,70		1	V1	TC					Cống Nhỏ	Tưới			
35	CL2N2-1 - K0+814, Xóm Nứa	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34 TB Chi Lăng 2	Phải	0+814			0,60	1	V1	TC					Cống Nhỏ	Tưới			
36	CL2N2-1 - K1+040	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34 TB Chi Lăng 2	Phải	1+040			0,60	1	V1	TC					Cống Nhỏ	Tưới			
37	Đt CL2N3-2 - K0	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N36 đi Thụy Hương, N3-2 Chi Lăng 2	Trái	0+000	1,00	1,00		1	V1	TC					Cống Nhỏ	Tưới			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
49	CL2N3-4 - K0+393	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Trái	0+393				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
50	CL2N3-4 - K0+503	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Phải	0+503				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
51	CL2N3-4 - K0+542	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Phải	0+542				0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
35	CL2N3-4 - K0+617	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Phải	0+617				1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
36	CL2N3-4 - K0+625	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên		0+625				0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
52	CL2N3-4 - K0+687	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên		0+687				0,40	2						Cổng	Nhỏ	Tưới		
55	CL2N3-4 - K0+700	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên		0+700				0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
56	CL2N3-4 - K0+903	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Trái	0+903				1,00	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
57	CL2N3-4 - K0+903	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Phải	0+903				0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
58	CL2N3-4 - K0+910	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Trái	0+910				0,70	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
59	CL2N3-4 - K0+910	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên		0+910				0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Loại c.tr	Tại công trình		Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã		Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Tiết diện (m)			Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	B				
60	CL2N3-4 - K1+141	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Phải	1+141			0,20	1				Cổng Nhỏ	Tưới	
61	CL2N3-4 - K1+146	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Phải	1+146			0,40	1				Cổng Nhỏ	Tưới	
62	CL2N3-4 - K1+198	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên		1+198	0,60	1,20		1				Cổng Nhỏ	Tưới	
63	CL2N3-4 - K1+198	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Trái	1+198			0,70	1				Cổng Nhỏ	Tưới	
64	CL2N3-4 - K1+198	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Trái	1+198			0,70	1				Cổng Nhỏ	Tưới	
65	CL2N3-4 - K1+200	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Trái	1+200			1,00	1				Cổng Nhỏ	Tưới	
66	CL2N3-4 - K1+211	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Trái	1+211			0,50	1				Cổng Nhỏ	Tưới	
67	CL2N3-4 - K1+247	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Trái	1+247			0,30	1				Cổng Nhỏ	Tưới	
68	CL2N3-4 - K1+361	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên		1+361			0,20	1				Cổng Nhỏ	Tưới	
69	CL2N3-4 - K1+461	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Phải	1+461			0,20	1				Cổng Nhỏ	Tưới	
70	CL2N3-4 - K1+585	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Trái	1+585			1,00	1				Cổng Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Loại c.tr		Tên công trình		Lý trình		Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã					Bờ	Kim	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành		Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành				
								B	H	Ø					B	H	Ø					
71	CL2N2-2- K0+585	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh		N34B từ kênh Tây đi Đại Yên			0+585	0,80	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
72	CL2N2-2- K0+654	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh		N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Phải	0,80	0,90		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
73	CL2N2-2- K0+654	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh		N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Phải	0,60	0,75		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
74	CL2N2-2- K0+654	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh		N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Trái		0+654	0,60	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
75	CL2N2-2- K0+807	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh		N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Trái		0+807		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
76	CL2N2-2- K0+993	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh		N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Trái		0+993		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
77	CL2N2-2- K1+341	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh		N34B từ kênh Tây đi Đại Yên		0,60	1+341	0,60	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
78	CL2N2-2- K1+430	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh		N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Trái		1+430		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
79	CL2N2-2- K1+432	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh		N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Phải		1+432		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
80	CL2N2-2- K1+745	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh		N34B từ kênh Tây đi Đại Yên		0,60	1+745		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
81	CL2N2-2- K1+781	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh		N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Phải		1+781		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã			Bờ	Km	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành			
82	CL2N2-2- K1+930	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Trái	1+930				0,60	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
83	CL2N2-2- K2+150	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Trái	2+150				0,60	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
84	CL2N2-2- K2+314	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên	Trái	2+314				0,60	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
85	CL2N2-2- .K2+314	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên		2+314	1,20	1,60			1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
86	CL2N2-2- K2+349	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên		2+349	1,20	1,50			1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
87	CL2N2-2- K2+636	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34B từ kênh Tây đi Đại Yên		2+636				0,80	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
88	CL2N2-2- K2+670	Chương Mỹ	Đại Yên	Kênh	N34A từ xóm Trại đi Tốt Động, N2-1 Chi Lăng 2		2+670				0,40	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
89	CS - K1+757	Chương Mỹ	Đồng Lạc	Kênh	tưới TB Chợ Sẻ	Trái	1+757	12,00	0,90			1						Cổng	Lớn	Tưới
90	CS - K1+729	Chương Mỹ	Đồng Lạc	Kênh	tưới TB Chợ Sẻ		1+729	3,50	0,90			1						Cổng	Vừa	Tưới
91	CS - K1+870	Chương Mỹ	Đồng Lạc	Kênh	tưới TB Chợ Sẻ		1+870	2,50	1,20			1						Cổng	Vừa	Tưới
92	CS - K1+728	Chương Mỹ	Đồng Lạc	Kênh	tưới TB Chợ Sẻ	Trái	1+728	0,80	0,70			1						Cổng	Nhỏ	Tưới
93	CS - K1+769	Chương Mỹ	Đồng Lạc	Kênh	tưới TB Chợ Sẻ		1+769	1,00	0,90			1						Cổng	Nhỏ	Tưới
94	CS - K1+784	Chương Mỹ	Đồng Lạc	Kênh	tưới TB Chợ Sẻ	Phải	1+784	1,20	1,10			1						Cổng	Nhỏ	Tưới

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Fax: 024.37739443

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.thudo.gov.vn